

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 6 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen and decide if the following statements are true (T) or false (F).

1. He goes swimming at 6 o'clock on Monday. _____
2. He plays basketball between 7 a.m and 9 a.m on Tuesday. _____
3. On Tuesday morning, he doesn't have a class. _____
4. He joins a chess club at his school every Saturday morning. _____
5. His football team often loses the matches. _____

II. Find the word which has a different sound in the part underlined.

- | | | | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|
| 6. A. <u>mi</u> ne | B. hi <u>st</u> ory | C. ex <u>er</u> cise | D. li <u>br</u> ary |
| 7. A. <u>co</u> ld | B. <u>vo</u> lleyball | C. tele <u>ph</u> one | D. <u>o</u> pen |
| 8. A. <u>su</u> bject | B. <u>cl</u> ub | C. <u>pu</u> t | D. <u>l</u> unch |

III. Find which word doesn't belong each group.

- | | | | |
|---------------|----------|---------------|-----------|
| 9. A. sofa | B. chair | C. toilet | D. table |
| 10. A. cooker | B. desk | C. dishwasher | D. fridge |
| 11. A. bed | B. lamp | C. fan | D. villa |

IV. Choose the best answer (A, B, C or D).

12. The Eiffel Tower is the most _____ landmark in the world.
A. visit B. visiting C. visited D. to visit
13. When we were in Stockholm, we had coffee and cakes _____ a coffee shop _____ the old town.
A. on – on B. at – at C. in – in D. on – at
14. Do you know the most _____ drink in Vietnam?
A. popular B. cheap C. hot D. best
15. People in Tokyo are very polite _____ friendly.
A. or B. but C. so D. and
16. Have you ever _____ to Manchester?
A. be B. been C. being D. went
17. I think it is a very nice town _____ the weather is good and the people are friendly.
A. because B. if C. so D. although
18. This is the first time that I _____ a 3D film.
A. watch B. watched C. watches D. have watched
19. I _____ Hue four times in all.
A. visit B. visited C. visiting D. have visited

20. The red double-decker bus is London's famous _____.

- A. sign B. signal C. symbol D. logo

V. Put the verbs in brackets into a suitable tense.

21. My aunt and uncle (*visit*) _____ Paris last Wednesday.

22. Trung usually (*go*) _____ to school on foot.

23. Ms.Dung (*not take*) _____ the bus to work yesterday.

24. I (*meet*) _____ Hien and Phuong three day ago.

25. They (*not open*) _____ the shop on Saturdays and Sundays.

VI. Read the passage and answer the questions.

Singapore or Singapura is a city as well as a country in South East Asia, is a little red dot located just off the southern tip of Peninsular. Singapura is a Malay word. Singa means Lion and pura means City. That is why Singapore is also known as Lion City.

This Lion City was founded as a British Colony in 1918 and it had been developed into one of the world's busiest port today. You may find lots of modern skyscrapers everywhere mixed together with a taste of traditional Chinese, Indian and Malay influences buildings. Combining with great taste food, fantastic shopping, exciting nightlife, first-class airport and connections to the rest of the world, this Lion City is a great stopover.

According to legend, Singapore was part of the Srivijayan Empire in the 13th century.

Began in 1819, Singapore was founded by Sir Thomas Stamford Raffles and he declare Singapore a free port, with no duties charged on trade. This policy had drawn traders from far and wide and turns her into one of the Asia's busiest port.

When World War II broke out, Singapore was seen as a formidable British base; with several naval defenses guarding against assault by sea. However, to their surprise, the Japanese chose to cross Malaya by bicycle instead. Despite with all the effort to hold the Japanese, Singapore had surrendered on 1942 with less than a week of fighting. The Japan occupation lasted for three years and eight months with the return of the British in 1945. After the war, Singapore became a British Colony.

Singapore had joined Malaysia for a short time in 1963 when the British left, but Singapore left Malaysia and became independent on 9 August 1965. Since then, Singapore's economy boom for the subsequent forty years and become one of the four East Asian Tigers.

(<http://www.best-singapore-guide.com/introduction-to-singapore.html>)

26. When was Singapore founded?

- A. 1918 B. 1942 C. 1819 D. 1965

27. How many cultures were the Lion City's building influenced by?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

28. Who ruled Singapore in the 13th century?

- A. Srivijayan Empire B. Chinese C. Thomas Stamford Raffles D. Indian

29. Which of the following statements is NOT true?

- A. Singapore used to be a formidable British base.
- B. In 1819, Sir Thomas Stamford Raffles declared Singapore a free port.
- C. When World War II broke out, Singapore was independent.
- D. Singapore became independent on 9 August 1965.

30. What is the purpose of this passage?

- A. To explain why Singapore is founded.
- B. To explain why Singapore's population is increasing.
- C. To present overall information of Singapore.
- D. To present the history of Singapore.

VII. Read and fill in the blanks.

Tom: Hi there.

Ben: Hello Tom. Did you enjoy your holiday?

Tom: Yes, It was great. I (31. visit) _____ many interesting places, but I (32. not have) _____ much time to buy souvenirs. I went to the beach and sunbathed at weekend. How about your trip to England?

Ben: Oh, It (33. not be) _____ so good.

Tom: Really? What did you do there?

Ben: I (34. get) _____ sick, so I stayed in the hotel and (35. watch) _____ a football match.

- | | | | |
|-------------------|----------------|-------------|----------------|
| 31. A. visit | B. was visit | C. visited | D. has visited |
| 32. A. don't have | B. didn't have | C. not had | D. didn't has |
| 33. A. wasn't | B. weren't | C. am not | D. not was |
| 34. A. got | B. have got | C. was get | D. to get |
| 35. A. watched | B. watching | C. to watch | D. has watched |

VIII. Rewrite the sentence so that it has a similar meaning to the original one.

36. She sang a song.

=> A song _____.

37. Somebody hit me.

=> I _____.

38. We stopped the bus.

=> The bus _____.

39. Max plays the violin. He started three years ago.

=> Max _____.

40. I saw Ann yesterday but I haven't seen her today.

=> I _____.

THE END

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. F	6. B	11. D	16. B	21. visited	26. A	31. C
2. T	7. B	12. C	17. A	22. goes	27. C	32. B
3. T	8. C	13. C	18. D	23. did not take	28. A	33. A
4. F	9. C	14. A	19. D	24. met	29. C	34. A
5. F	10. B	15. D	20. C	25. don't open	30. D	35. A

36. A song was sung by her.

37. I was hit (by someone).

38. The bus was stopped by us.

39. Max has played the violin for three years.

40. I haven't seen Ann since yesterday.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. F

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

He goes swimming at 6 o'clock on Monday.

*(Anh ấy đi bơi vào 6 giờ sáng thứ Hai.)***Thông tin:** Every Monday and Wednesday afternoon, at 5 o'clock, I go swimming with my closest friend.*(Mỗi chiều thứ Hai và thứ Tư hàng tuần, vào 5 giờ, tôi đi bơi với người bạn thân nhất của mình.)*

Đáp án F

2. T

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

He plays basketball between 7 a.m and 9 a.m on Tuesday.

*(Anh ấy chơi bóng rổ trong khoảng giữa 7 giờ đến 9 giờ sáng thứ Ba.)***Thông tin:** On Tuesday morning, I don't have a class, so I play basketball from 7 am to 9 am.*(Mỗi sáng thứ Ba hàng tuần, tôi không phải đi học, nên tôi chơi bóng rổ từ 7 giờ đến 9 giờ sáng.)*

Đáp án T

3. T

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

On Tuesday morning, he doesn't have a class.

*(Vào sáng thứ Ba, anh ấy không phải đi học.)***Thông tin:** On Tuesday morning, I don't have a class*(Sáng thứ Ba hàng tuần, tôi không phải đi học)*

Đáp án T

4. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

He joins a chess club at his school every Saturday morning.

(Anh ấy tham gia câu lạc bộ cờ vua ở trường vào mỗi sáng thứ Bảy hàng tuần.)

Thông tin: Every Friday morning, I join a chess club at my school.

(Mỗi sáng thứ sáu, tôi tham gia một câu lạc bộ cờ vua ở trường.)

Đáp án F

5. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

His football team often loses the matches.

(Đội bóng của anh ấy thường thua các trận đấu.)

Thông tin: I am in a strong team, and we often win the matches.

(Tôi ở trong một đội mạnh, và chúng tôi thường thắng các trận đấu.)

Đáp án F

Bài nghe:

I love sports. I spend much of my time doing different kinds of sports. Every Monday and Wednesday afternoon, at 5 o'clock, I go swimming with my closest friend. On Tuesday morning, I don't have a class, so I play basketball from 7 am to 9 am. I can't do any sports on Thursday because I have too many classes at school. Every Friday morning, I join a chess club at my school. Saturday and Sunday afternoon are for exciting football matches. I am in a strong team, and we often win the matches.

Tạm dịch:

Tôi yêu thể thao. Tôi dành nhiều thời gian để chơi các môn thể thao khác nhau. Mỗi chiều thứ hai và thứ tư hàng tuần, vào 5 giờ chiều, tôi đi bơi với người bạn thân nhất của mình. Vào sáng thứ ba, tôi không phải đi học, nên tôi chơi bóng rổ từ 7 giờ sáng đến 9 giờ sáng. Tôi không thể chơi môn thể thao nào vào thứ năm vì tôi có quá nhiều môn học ở trường. Mỗi sáng thứ sáu, tôi tham gia một câu lạc bộ cờ vua ở trường. Chiều thứ bảy và chủ nhật dành cho các trận bóng đá hấp dẫn. Tôi ở trong một đội mạnh, và chúng tôi thường thắng các trận đấu.

6. B

Kiến thức: Phát âm "i"

Giải thích:

m \bar{i} ne /maɪn/

h \bar{i} story /'hɪstri/

exerc \bar{i} se /'eksəsaɪz/

library /'laɪbrəri/

Phần được gạch chân ở câu B phát âm là /ɪ/, còn lại phát âm là /aɪ/.

Đáp án B

7. B

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

cold /kəʊld/

volleyball /'vɒlibɔ:l/

telephone /'telɪfəʊn/

oopen /'əʊpən/

Phần được gạch chân ở câu B phát âm là /ɒ/, còn lại phát âm là /əʊ/.

Đáp án B

8. C

Kiến thức: Phát âm “u”

Giải thích:

subject /'sʌbdʒɪkt/

club /klʌb/

put /pʊt/

luunch /lʌntʃ/

Phần được gạch chân ở câu C phát âm là /ʊ/, còn lại phát âm là /ʌ/.

Đáp án C

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

sofa (n): ghế sofa

chair (n): ghế

toilet (n): phòng vệ sinh

table (n): bàn

Câu C chỉ một căn phòng, còn lại chỉ đồ đạc trong nhà.

Đáp án C

10. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

cooker (n): nồi cơm điện

desk (n): bàn

dishwasher (n): máy rửa chén

fridge (n): tủ lạnh

Câu B chỉ đồ nội thất làm từ gỗ, kim loại, ..., còn lại chỉ thiết bị máy móc liên quan đến nấu nướng, dọn dẹp.

Đáp án B

11. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

bed (n): giường

lamp (n): đèn

fan (n): quạt

villa (n): biệt thự

Câu D chỉ một tòa nhà, còn lại chỉ các đồ nội thất trong nhà.

Đáp án D

12. C

Kiến thức: Từ vựng, từ loại

Giải thích:

Ở đây sử dụng cấu trúc so sánh hơn nhất, sau “the most” cần một tính từ có từ hai âm tiết trở lên.

Cấu trúc so sánh hơn nhất với tính từ dài: S + tobe + the + most + long-adj + N + ...

visit (v/n): thăm, chuyến thăm

visiting (adj): thăm

visited (adj): được viếng thăm

The Eiffel Tower is the most **visited** landmark in the world.

(Tháp Eiffel là địa danh được ghé thăm nhiều nhất trên thế giới.)

Đáp án C

13. C

Kiến thức: Giới từ đứng trước địa điểm

Giải thích:

Trước các khoảng không gian lớn như thị trấn, thành phố, quốc gia,... và các khoảng không gian khép kín như một căn phòng, tòa nhà, cái hộp,... => dùng “in”.

Trước một địa điểm cụ thể => dùng “at”.

Chỉ các vị trí trên bề mặt, tên đường,... => dùng “on”.

When we were in Stockholm, we had coffee and cakes **in** a coffee shop **in** the old town.

(Khi chúng tôi ở Stockholm, chúng tôi uống cà phê và thưởng thức bánh ngọt trong một quán cà phê trong khu phố cổ.)

Đáp án C

14. A

Kiến thức: Từ vựng, từ loại

Giải thích:

Ở đây sử dụng cấu trúc so sánh hơn nhất, sau “the most” cần một tính từ có từ hai âm tiết trở lên.

Cấu trúc so sánh hơn nhất với tính từ dài: S + tobe + the + most + long-adj + N + ...

popular (adj): phổ biến

cheap (adj): rẻ

hot (adj): nóng

best (dạng so sánh nhất của “good/well”): tốt nhất

Do you know the most **popular** drink in Vietnam?

(Bạn có biết đồ uống phổ biến nào nhất ở Việt Nam không?)

Đáp án A

15. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

or: hoặc

but: nhưng

so: vì vậy

and: và

People in Tokyo are very polite **and** friendly.

(Người dân ở Tokyo rất lịch sự và thân thiện.)

Đáp án D

16. B

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc:

+ Khẳng định: S + have/has + V.p.p + ...

+ Nghi vấn: Have/has + S + V.p.p + ...?

Dạng quá khứ phân từ của “be” là “been”.

Have you ever **been** to Manchester?

(Bạn đã từng đến Manchester chưa?)

Đáp án B

17. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

because: bởi vì

if: nếu

so: vì vậy

although: mặc dù

I think it is a very nice town **because** the weather is good and the people are friendly.

(Tôi nghĩ đây là một thị trấn rất đẹp vì thời tiết rất tốt còn người dân thì thân thiện.)

Đáp án A

18. D

Kiến thức: Cấu trúc “This is the first time”

Giải thích:

Cấu trúc: This is the first time + that + S + have/has + V.p.p +: Lần đầu tiên ai đó làm việc gì

This is the first time that I **have watched** a 3D film.

(Đây là lần đầu tiên tôi xem một bộ phim 3D.)

Đáp án D

19. D

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động xảy ra nhiều lần từ quá khứ đến hiện tại.

Dấu hiệu nhận biết: four times in all (bốn lần tất cả)

Cấu trúc: S + have/has + V.p.p + ...

I **have visited** Hue four times in all.

(Tôi đã đến thăm Huế bốn lần tất cả.)

Đáp án D

20. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

sign (n): một sự kiện, hành động chỉ ra rằng một điều gì đó sắp sửa xảy ra, dấu hiệu

signal (n): chuyển động hoặc âm thanh để cung cấp thông tin, hướng dẫn hoặc cảnh báo cho ai, ..., tín hiệu

symbol (n): một vật/ vật đại diện cho cái gì, biểu tượng

logo (n): chữ viết và hình vẽ được thiết kế để giúp nhận diện các công ty, tổ chức

The red double-decker bus is London's famous **symbol**.

(Xe buýt hai tầng màu đỏ là biểu tượng nổi tiếng của London.)

Đáp án C

21. visited

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn diễn tả một sự việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Dấu hiệu nhận biết: last Wednesday (thứ tư tuần trước)

Cấu trúc: S + V.ed + ...

My aunt and uncle **visited** Paris last Wednesday.

(*Chú và dì của tôi đã đến thăm Paris vào thứ tư tuần trước.*)

Đáp án: visited

22. goes

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả một thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại trong hiện tại.

Dấu hiệu nhận biết: usually (thường xuyên)

Cấu trúc: S + V(s/es) + ...

Trung usually **goes** to school on foot.

(*Trung thường đi bộ đến trường.*)

Đáp án: goes

23. did not take

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn diễn tả một sự việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Dấu hiệu nhận biết: yesterday (hôm qua)

Cấu trúc: + Khẳng định: S + V.ed + ...

+ Phủ định: S + did + not + V(infinitive) + ...

Ms.Dung **did not take/ didn't take** the bus to work yesterday.

(*Hôm qua cô Dung không bắt xe bus đi làm.*)

Đáp án: did not take/ didn't take

24. met

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn diễn tả một sự việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Dấu hiệu nhận biết: three day ago (ba ngày trước)

Cấu trúc: S + V.ed + ...

“meet” là động từ bất quy tắc. Dạng quá khứ của “meet” là “met”.

I **met** Hien and Phuong three day ago.

(*Ba ngày trước tôi đã gặp Hiền và Phương.*)

Đáp án: met

25. don't open

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả lịch trình, thời gian biểu cố định.

Cấu trúc: + Khẳng định: S + V(s,es) + ...

+ Phủ định: S + don't/ doesn't + V(infinitive) + ...

They **do not open/ don't open** the shop on Saturdays and Sundays.

(Họ không mở cửa hàng vào các thứ Bảy và Chủ nhật hàng tuần.)

Đáp án: don't open/ do not open)

26. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Singapore được thành lập vào năm nào?

- A. 1918
- B. 1942
- C. 1819
- D. 1965

Thông tin: This Lion City was founded as a British Colony in 1918

(Thành phố Sư tử này được thành lập như là một thuộc địa của Anh vào năm 1918)

Đáp án A

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Các tòa nhà ở Thành phố sư tử chịu ảnh hưởng từ bao nhiêu nền văn hóa?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Thông tin: You may find lots of modern skyscrapers everywhere mixed together with a taste of traditional Chinese, Indian and Malay influences buildings.

(Bạn có thể thấy rất nhiều tòa nhà chọc trời hiện đại ở khắp mọi nơi trộn lẫn với hương vị của các ngôi nhà mang âm hưởng của truyền thống Trung Quốc, Ấn Độ và Malay.)

Đáp án C

28. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ai cai trị Singapore vào thế kỷ 13?

- A. Đế quốc Srivijaya
- B. Trung Quốc

C. Thomas Stamford Raspberry

D. Ấn Độ

Thông tin: According to legend, Singapore was part of the Srivijayan Empire in the 13th century.

(Theo truyền thuyết, Singapore là một phần của Đế quốc Srivijaya vào thế kỷ 13.)

Đáp án A

29. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây KHÔNG đúng?

A. Singapore từng là một căn cứ đáng gờm của Anh.

B. Vào năm 1819, Ngài Thomas Stamford Raffles tuyên bố Singapore là một cảng miễn thuế.

C. Khi Thế chiến II nổ ra, Singapore độc lập.

D. Singapore trở thành một quốc gia vào ngày 9 tháng 8 năm 1965.

Thông tin: When World War II broke out, Singapore was seen as a formidable British base; with several naval defenses guarding against assault by sea.

(Khi Thế chiến II nổ ra, Singapore được coi là một căn cứ đáng gờm của Anh; với một số chốt phòng thủ hải quân chống lại cuộc tấn công bằng đường biển.)

Đáp án C

30. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mục đích của đoạn văn này là gì?

A. Để giải thích về việc tại sao Singapore được thành lập.

B. Để giải thích về việc tại sao dân số của Singapore đang tăng.

C. Để trình bày thông tin tổng quan về Singapore.

D. Để trình bày về lịch sử của Singapore.

Bài viết trình bày về lịch sử của Singapore theo các mốc thời gian, ví dụ:

Thông tin: This Lion City was founded as a British Colony in 1918

(Thành phố Sư tử này được thành lập như là một thuộc địa của Anh vào năm 1918)

According to legend, Singapore was part of the Srivijayan Empire in the 13th century.

(Theo truyền thuyết, Singapore là một phần của Đế quốc Srivijaya vào thế kỷ 13.)

Began in 1819, Singapore was founded by Sir Thomas Stamford Raffles

(Bắt đầu vào năm 1819, Singapore được thành lập bởi Ngài Thomas Stamford Raffles)

Đáp án D

Tạm dịch bài đọc:

Singapore hay Singapura là một thành phố cũng như một quốc gia ở Đông Nam Á, là một chấm đảo nhỏ nằm ngay ngoài mũi phía nam của Bán đảo. Singapura là một từ tiếng Mã Lai. Singa có nghĩa là Sư tử và pura có nghĩa là Thành phố. Đó là lý do tại sao Singapore còn được gọi là Thành phố Sư tử.

Thành phố Sư tử này được thành lập như là một thuộc địa của Anh vào năm 1918 và nó đã được phát triển thành một trong những bến cảng nhộn nhịp nhất thế giới ngày nay. Bạn có thể thấy rất nhiều tòa nhà chọc trời hiện đại ở khắp mọi nơi trộn lẫn với hương vị của các ngôi nhà mang âm hưởng của truyền thống Trung Quốc, Ấn Độ và Malay. Là một sự kết hợp hương vị ẩm thực, trải nghiệm mua sắm tuyệt vời, cuộc sống về đêm thú vị, sân bay hạng nhất và được kết nối với phần còn lại của thế giới, Thành phố Sư Tử này là một điểm dừng chân tuyệt vời.

Theo truyền thuyết, Singapore là một phần của Đế quốc Srivijaya vào thế kỷ 13.

Bắt đầu vào năm 1819, Singapore được thành lập bởi Ngài Thomas Stamford Raffles và ông tuyên bố Singapore là một cảng miễn phí, miễn thuế thương mại. Chính sách này đã thu hút các thương nhân từ rất xa và biến nó thành một trong những cảng đông đúc nhất châu Á.

Khi Thế chiến II nổ ra, Singapore được coi là một căn cứ đáng gờm của Anh; với một số chốt phòng thủ hải quân chống lại cuộc tấn công bằng đường biển. Tuy nhiên, trước sự ngạc nhiên của họ, người Nhật đã chọn băng qua Malaya bằng xe đạp. Mặc dù rất nỗ lực để chiến đấu với Nhật Bản, Singapore đã đầu hàng vào năm 1942 với chưa đầy một tuần chiến đấu. Sự chiếm đóng của Nhật Bản kéo dài trong ba năm và tám tháng với sự trở lại của người Anh vào năm 1945. Sau chiến tranh, Singapore trở thành Thuộc địa của Anh.

Singapore đã sáp nhập vào Malaysia một thời gian ngắn vào năm 1963 khi người Anh rời đi, nhưng Singapore rời khỏi Malaysia và trở thành một quốc gia độc lập vào ngày 9 tháng 8 năm 1965. Kể từ đó, nền kinh tế của Singapore bùng nổ trong bốn mươi năm sau đó và trở thành một trong bốn con hổ Đông Á.

31. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Trong đoạn hội thoại này, Tom và Ben đang chia sẻ về trải nghiệm của mình trong kỳ nghỉ, do đó dùng thì quá khứ đơn để kể lại những sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

Ngữ cảnh câu hỏi ở thì quá khứ đơn => câu trả lời phải ở thì quá khứ đơn.

Cấu trúc: S + V.ed + ...

I **visited** many interesting places

(Tôi đã đến thăm rất nhiều địa điểm thú vị)

Đáp án C

32. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Trong đoạn hội thoại này, Tom và Ben đang chia sẻ về trải nghiệm của mình trong kỳ nghỉ, do đó dùng thì quá khứ đơn để kể lại những sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

Ngữ cảnh câu hỏi ở thì quá khứ đơn => câu trả lời phải ở thì quá khứ đơn.

Cấu trúc: S + V.ed + ...

but I **didn't have** much time to buy souvenirs

(nhưng tôi không có đủ thời gian để mua các món đồ lưu niệm)

Đáp án B

33. A

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Trong đoạn hội thoại này, Tom và Ben đang chia sẻ về trải nghiệm của mình trong kỳ nghỉ, do đó dùng thì quá khứ đơn để kể lại những sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

Ngữ cảnh câu hỏi ở thì quá khứ đơn => câu trả lời phải ở thì quá khứ đơn.

Cấu trúc: S + was/were + not + N/adj + ...

It **wasn't** so good.

(Nó không tốt lắm.)

Đáp án A

34. A

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Trong đoạn hội thoại này, Tom và Ben đang chia sẻ về trải nghiệm của mình trong kỳ nghỉ, do đó dùng thì quá khứ đơn để kể lại những sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

Ngữ cảnh câu hỏi ở thì quá khứ đơn => câu trả lời phải ở thì quá khứ đơn.

Cấu trúc: S + V.ed + ...

I **got** sick. (Tôi đã bị ốm.)

Đáp án A

35. A

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Trong đoạn hội thoại này, Tom và Ben đang chia sẻ về trải nghiệm của mình trong kỳ nghỉ, do đó dùng thì quá khứ đơn để kể lại những sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

Ngữ cảnh câu hỏi ở thì quá khứ đơn => câu trả lời phải ở thì quá khứ đơn.

Cấu trúc: S + V.ed + ...

so I stayed in the hotel and **watched** a football match

(nên tôi đã ở lại khách sạn và xem một trận bóng đá)

Đáp án A

Tạm dịch hội thoại:

Tom: Xin chào

Ben: Chào Tô. Cậu có thích kỳ nghỉ của mình không?

Tom: Có, nó rất tuyệt. Mình đã đến thăm nhiều địa điểm thú vị, nhưng mình không có đủ thời gian để mua mấy món đồ lưu niệm. Mình đã đến bờ biển và tắm nắng vào cuối tuần. Thế còn chuyến đi đến nước Anh thế nào rồi?

Ben: Oh, nó không tốt lắm.

Tom: Thật vậy ư? Bạn đã làm gì ở đó?

Ben: Mình bị ốm, nên mình đã ở lại trong khách sạn và xem một trận đấu bóng đá.

36.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc câu ở thì quá khứ đơn:

- Chủ động: S + V.ed + O

- Bị động: S (O) + was/were + V.p.p + by O (S)

“sing” là động từ bất quy tắc: sing – sang – sung

She sang a song.

(Cô ấy đã hát một bài hát.)

Đáp án: **A song was sung by her.**

(Một bài hát đã được cô ấy hát.)

37.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc câu ở thì quá khứ đơn:

- Chủ động: S + V.ed + O

- Bị động: S (O) + was/were + V.p.p + by O (S)

“hit” là động từ bất quy tắc: hit – hit – hit

Trong câu bị động, có thể bỏ: by people, by us, by them, by someone, by him, by her,...nếu chỉ đối tượng không xác định.

Somebody hit me. (Ai đó đã đánh tôi.)

Đáp án: **I was hit (by someone).**

(Tôi đã bị đánh.)

38.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc câu ở thì quá khứ đơn:

- Chủ động: S + V.ed + O

- Bị động: S (O) + was/were + V.p.p + by O (S)

We stopped the bus.

(Chúng tôi đã dừng chiếc xe buýt lại.)

Đáp án: **The bus was stopped by us.**

(Chiếc xe buýt đã bị chúng tôi dừng lại.)

39.

Kiến thức: Cấu trúc viết lại từ thì quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành

Giải thích:

S + started + V.ing + ... ago ... = S + have/has + V.p.p + since/for ...: đã làm gì từ khi nào/ trong bao lâu

“three years” là một khoảng thời gian => dùng “for”.

Max plays the violin. He started three years ago.

(Max chơi violin. Anh ấy đã bắt đầu từ ba năm trước.)

Đáp án: **Max has played the violin for three years.**

(Max đã chơi violin được ba năm rồi.)

40.

Kiến thức: Cấu trúc viết lại câu ở thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc: S + have/has + not + V.p.p + since/for + ...

“yesterday” (hôm qua) là một mốc thời gian => dùng “since”.

I saw Ann yesterday but I haven't seen her today.

(Hôm qua tôi đã gặp Ann nhưng hôm nay tôi vẫn chưa gặp cô ấy.)

Đáp án: **I haven't seen Ann since yesterday.**

(Tôi chưa gặp Ann kể từ ngày hôm qua.)

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 6 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen to a small talk about Television and fill in each blank with NO MORE THAN THREE WORDS.

What do you think? Is television good or bad? I loved it when I was a (1) My eyes were glued to the TV screen for hours and hours. I watched (2) and other kids' shows non-stop. It was good at the time, but maybe I should have been (3) playing or doing something more useful. There's a lot of (4) on TV. There are so many programmes that you watch just because you're too lazy to do something useful. A lot of people (5) the TV and sit in front of it all day or all night. What a (6)! I think television programmes are getting worse. Reality TV and celebrity chat shows are the worst. The only good things on TV nowadays is the (7), live sport and comedy shows. Plus an interesting documentary or two.

II. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

8. A. star B. father C. camera D. garden
 9. A. heart B. heard C. learn D. hurt
 10. A. fast B. class C. answer D. apple
 11. A. check B. recycle C. reuse D. environment
 12. A. each B. sea C. create D. idea

III. Odd one out.

13. A. wants B. needs C. goes D. likes
 14. A. city B. building C. village D. countryside
 15. A. house B. office C. classroom D. library
 16. A. recycle B. relax C. reuse D. reduce
 17. A. cartoons B. sports news C. winter sports D. weather forecast

IV. Choose the best answer.

18. We _____ live in the city in the future.
 A. will B. won't C. don't
 19. He will _____ some pictures with his camera.
 A. takes B. taking C. take
 20. She thinks we _____ travel to the Moon.
 A. don't B. might C. was
 21. They will live in _____ houses in the future.
 A. hi-tech B. paper C. water
 22. If we plant more trees, the air _____ be so polluted.
 A. will B. won't C. do
 23. We can reuse _____.

A. water B. air C. bottles

24. We shouldn't _____ rubbish on the street.

A. throw B. wrap C. turn off

25. Turn _____ the lights when we go out.

A. on B. off C. of

26. Planting moreto reduce pollution.

A. rice B. flowers C. trees

27. If he _____ so hungry, he will eat that cake.

A. is B. are C. be

V. Choose the correct answer A, B, C or D to complete the passage.

People need to breathe. If they don't breathe, they (28) die. But how clean is the air people breathe? If they breathe (29) air, they will have breathing problems. Plants and animals need (30) air too. A lot of the things in our lives create harmful gases and (31)the air dirty, like cars, motorbikes, and factories. Dirty air is called polluted air. Air pollution can also make our Earth warmer.

28. A. won't B. are C. must D. will

29. A. clean B. fresh C. dirty D. cleaner

30. A. clean B. safe C. dirty D. polluted

31. A. make B. get C. give D. made

VI. Read the passage and choose True or False.

David lives in the countryside in Canada. He usually gets up early and does morning exercise with his bike. He rides around his area.

After breakfast, he takes a bus to school. He has lessons from 9.00 am to 1.00 pm. He often has lunch in the school canteen and then he has a short rest.

In the afternoon, he has lessons in the library or PE in the gym. After school, he often goes to the sports centre near his house and plays basketball or table tennis.

In the evening, he often does his homework. Sometimes he surfs the Internet for his school projects. He often goes to bed early.

32. David lives in the countryside in Canada.

33. He often rides a bike in the morning.

34. His classes start at 1 o'clock in the afternoon.

35. In the afternoon, he continues with his lessons at school.

36. He plays basketball or table tennis in the school gym.

VII. Rewrite these sentences as directed in the brackets.

37. I had a bad cold, so I didn't go to school yesterday. (Rewrite this sentence with "because")

=>

38. Lan can sing very well. She can't play the piano. (Combine these sentences with "although")

=>

39. We make the air dirty because we use the car all the time. (*Rewrite this sentence with "If"*)

=>

40. most/ London/ tea/ is/ popular/ the/ drink/ in. (*Rearrange the words to make a sentence*)

=>

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. kids	7. news	13. C	19. C	25. B	31. A
2. cartoons	8. C	14. B	20. B	26. C	32. T
3. outside	9. A	15. A	21. A	27. A	33. T
4. rubbish	10. D	16. B	22. B	28. D	34. F
5. turn on	11. A	17. C	23. C	29. C	35. T
6. waste of time	12. D	18. A	24. A	30. A	36. F

37. Because I had a bad cold, I didn't go to school yesterday.

38. Although Lan can sing very well, she can't play the piano.

39. If we use car all the time, we will make the air dirty.

40. Tea is the most popular drink in London.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. kid**Kiến thức:** Nghe và điền từ**Giải thích:**

Sau mạo từ "a" là danh từ số ít.

kid (n): đứa trẻ, trẻ con

I loved it when I was a **(1) kid**.*(Tôi thích xem tivi khi tôi còn bé.)*

Đáp án: kid

2. cartoons**Kiến thức:** Nghe và điền từ**Giải thích:**

Sau động từ "watch" là danh từ (xem cái gì)

cartoons (n): phim hoạt hình

I watched **(2) cartoons** and other kids' shows non-stop.*(Tôi xem phim hoạt hình và các chương trình dành cho trẻ em khác không ngừng nghỉ.)*

Đáp án: cartoons

3. outside**Kiến thức:** Nghe và điền từ**Giải thích:**

Trước động từ "play" và động từ "be" dùng trạng từ.

outside: bên ngoài

It was good at the time, but maybe I should have been **(3) outside** playing or doing something more useful.*(Lúc đó thì tốt, nhưng có lẽ tôi nên ra ngoài chơi hoặc làm gì đó hữu ích hơn.)*

Đáp án: outside

4. rubbish

Kiến thức: Nghe và điền từ

Giải thích:

a lot of + danh từ số nhiều/ danh từ không đếm được

rubbish (n): rác rưởi

There's a lot of (4) **rubbish** on TV.

(Có rất nhiều thứ rác rưởi trên TV.)

Đáp án: rubbish

5. turn on

Kiến thức: Nghe và điền từ

Giải thích:

Sau chủ ngữ số nhiều "people" động từ ở dạng nguyên thể.

turn on: bật/ mở lên

A lot of people (5) **turn on** the TV and sit in front of it all day or all night.

(Rất nhiều người bật TV và ngồi trước nó cả ngày hoặc cả đêm.)

Đáp án: turn on

6. waste of time

Kiến thức: Nghe và điền từ

Giải thích:

Câu cảm thán: What + a/ an + cụm danh từ.

waste of time: sự lãng phí thời gian

What a (6) **waste of time!**

(Thật là lãng phí thời gian!)

Đáp án: waste of time

7. news

Kiến thức: Nghe và điền từ

Giải thích:

Sau mạo từ "the" cần danh từ

news (n): tin tức

The only good things on TV nowadays is the (7) **news**, live sport and comedy shows.

(Những điều tốt đẹp duy nhất trên TV hiện nay là tin tức, thể thao trực tiếp và chương trình hài kịch.)

Đáp án: news

Bài nghe:

What do you think? Is television good or bad? I loved it when I was a kid. My eyes were glued to the TV screen for hours and hours. I watched cartoons and other kids' shows non-stop. It was good at the time, but

maybe I should have been outside playing or doing something more useful. There's a lot of rubbish on TV. There are so many programmes that you watch just because you're too lazy to do something useful. A lot of people turn on the TV and sit in front of it all day or all night. What a waste of time! I think television programmes are getting worse. Reality TV and celebrity chat shows are the worst. The only good things on TV nowadays is the news, live sport and comedy shows. Plus an interesting documentary or two.

Tạm dịch bài nghe:

Bạn nghĩ sao? Truyền hình tốt hay xấu? Tôi yêu nó khi tôi còn là một đứa trẻ. Mắt tôi dán mắt vào màn hình TV hàng giờ liền. Tôi đã xem phim hoạt hình và các chương trình cho trẻ con khác không ngừng nghỉ. Lúc đó thì tốt, nhưng có lẽ tôi nên ra ngoài chơi hoặc làm gì đó hữu ích hơn. Có rất nhiều thứ rác rưởi trên TV. Có rất nhiều chương trình mà bạn xem chỉ vì bạn quá lười biếng để làm điều gì đó hữu ích. Rất nhiều người bật TV và ngồi trước nó cả ngày hoặc cả đêm. Thật là lãng phí thời gian! Tôi nghĩ rằng các chương trình truyền hình đang trở nên tồi tệ hơn. Truyền hình thực tế và chương trình trò chuyện của người nổi tiếng là tồi tệ nhất. Những điều tốt đẹp duy nhất trên TV hiện nay là tin tức, thể thao trực tiếp và chương trình hài kịch. Cộng với một hoặc hai tài liệu thú vị.

8. C

Kiến thức: Phát âm "a"

Giải thích:

- A. star /sta:(r)/
- B. father /'fɑ:ðə(r)/
- C. camera /'kæməɾə/
- D. garden /'gɑ:dn/

Phân gạch chân đáp án C phát âm là /æ/, còn lại là /a:/.

Đáp án C

9. A

Kiến thức: Phát âm "ear", "ur"

Giải thích:

- A. heart /hɑ:t/
- B. heard /hɜ:d/
- C. learn /lɜ:n/
- D. hurt /hɜ:t/

Phân gạch chân đáp án A phát âm là /ɑ:/, còn lại là /ɜ:/

Đáp án A

10. D

Kiến thức: Phát âm "a"

Giải thích:

- A. fast /fa:st/

B. class /kla:s/

C. answer /'ɑ:nsə(r)/

D. apple /'æpl/

Phân gạch chân đáp án D phát âm là /æ/, còn lại là /ɑ:/.

Đáp án D

11. A

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

A. check /tʃek/

B. recycle /,ri:'saɪkl/

C. reuse /,ri:'ju:s/

D. environment /ɪn'veɪrənmənt/

Phân gạch chân đáp án A phát âm là /e/, còn lại là /i:/.

Đáp án A

12. D

Kiến thức: Phát âm “ea”

Giải thích:

A. each /i:tʃ/

B. sea /si:/

C. crea /kri'eɪt/

D. idea /aɪ'diə/

Phân gạch chân đáp án D phát âm là /ɪə/, còn lại là /i/.

Đáp án D

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. wants (v): muốn

B. needs (v): cần

C. goes (v): đi

D. likes (v): thích

Các phương án A, B, D là động từ chỉ mong muốn, sở thích; không được thì tiếp diễn.

Đáp án C

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. city (n): thành phố

B. building (n): toà nhà

C. village (n): làng

D. countryside (n): nông thôn

Các phương án A, C, D là chỉ từ chỉ một khu vực rộng lớn.

Đáp án B

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. house (n): nhà

B. office (n): văn phòng

C. classroom (n): phòng học

D. library (n): thư viện

Các phương án B, C, D liên quan đến đề tài trường học.

Đáp án A

16. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. recycle (v): tái chế

B. relax (v): thư giãn

C. reuse (v): tái sử dụng

D. reduce (v): giảm thiểu

Các phương án A, C, D liên quan đến đề tài môi trường.

Đáp án B

17. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. cartoons (n): hoạt hình

B. sports news (n): tin tức thể thao

C. winter sports (n): môn thể thao mùa đông

D. weather forecast (n): dự báo thời tiết

Các phương án A, B, D chỉ các chương trình TV.

Đáp án C

18. A

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Thì tương lai đơn diễn tả dự đoán không có căn cứ trong tương lai.

Dấu hiệu nhận biết: in the future

Cấu trúc: S + will + V

We **will** live in the city in the future.

(Chúng ta sẽ sống ở thành phố trong tương lai.)

Đáp án A

19. C

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Thì tương lai đơn diễn tả dự đoán không có căn cứ trong tương lai.

Cấu trúc: S + will + V

He will **take** some pictures with his camera.

(Anh ấy sẽ chụp vài bức ảnh với chiếc máy ảnh của anh ấy.)

Đáp án C

20. B

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Chúng ta sử dụng “might” để nói về một điều gì đó có khả năng xảy ra.

She thinks we **might** travel to the Moon.

(Cô ấy nghĩ chúng ta có thể đi tới Mặt trăng.)

Đáp án B

21. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. hi-tech: công nghệ cao

B. paper: giấy

C. water: nước

They will live in **hi-tech** houses in the future.

(Họ sẽ sống trong những ngôi nhà công nghệ cao trong tương lai.)

Đáp án A

22. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1 diễn tả điều có thể có thật trong hiện tại và tương lai.

Cấu trúc: If + S + V(hiện tại), S + will (not) + V

If we plant more trees, the air **won't** be so polluted.

(Nếu chúng ta trồng nhiều cây, không khí sẽ không bị ô nhiễm.)

Đáp án B

23. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. water (n): nước

B. air (n): không khí

C. bottles (n): chai, lọ

We can reuse **bottles**.

(Chúng ta có thể tái sử dụng các chai.)

Đáp án C

24. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. throw (v): ném

B. wrap (v): bọc

C. turn off (v): tắt

We shouldn't **throw** rubbish on the street.

(Chúng ta không nên ném rác trên đường.)

Đáp án A

25. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

turn on: bật

turn off: tắt

Turn **off** the lights when we go out.

(Tắt điện khi chúng ta ra ngoài.)

Đáp án B

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. rice (n): gạo

B. flowers (n): hoa

C. trees (n): cây

Planting more **trees** to reduce pollution.

(Trồng nhiều cây hơn để giảm ô nhiễm.)

Đáp án C

27. A

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1 diễn tả điều có thể có thật trong hiện tại và tương lai.

Cấu trúc: If + S + V(hiện tại), S + will (not) + V

If he **is** so hungry, he will eat that cake.

(Nếu đói thì anh ấy sẽ ăn cái bánh đó.)

Đáp án A

28. D

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1 diễn tả điều có thể có thật trong hiện tại và tương lai.

Cấu trúc: If + S + V(hiện tại), S + will (not) + V

If they don't breathe, they (28) **will** die.

(Nếu họ không thở thì họ sẽ chết.)

Đáp án D

29. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. clean (adj): sạch

B. fresh (adj): trong lành

C. dirty (adj): bẩn

D. cleaner (adj): sạch hơn

If they breathe (29) **dirty** air, they will have breathing problems.

(Nếu họ hít thở không khí bẩn, họ sẽ gặp những vấn đề hô hấp.)

Đáp án C

30. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. clean (adj): sạch

B. safe (adj): an toàn

C. dirty (adj): bẩn

D. polluted (adj): ô nhiễm

Plants and animals need (30) **clean** air too.

(Thực vật và động vật cũng cần không khí sạch.)

Đáp án A

31. A**Kiến thức:** Cụm từ**Giải thích:**

to make st adj: làm cái gì đó trở nên..

A lot of the things in our lives create harmful gases and (31) **make** the air dirty, like cars, motorbikes, and factories.

(Rất nhiều thứ trong cuộc sống của chúng ta tạo ra khí độc hại và làm cho không khí bẩn, như ô tô, xe máy và nhà máy.)

Đáp án A

Tạm bài đọc:

Mọi người cần thở. Nếu họ không thở, họ sẽ chết. Nhưng làm thế nào sạch không khí người thở? Nếu họ hít thở không khí bẩn, họ sẽ gặp vấn đề về hô hấp. Thực vật và động vật cũng cần không khí sạch. Rất nhiều thứ trong cuộc sống của chúng ta tạo ra khí độc hại và làm cho không khí bẩn, như ô tô, xe máy và nhà máy. Không khí bẩn được gọi là không khí ô nhiễm. Ô nhiễm không khí cũng có thể làm cho Trái đất của chúng ta ấm hơn.

32. T**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

David lives in the countryside in Canada.

(David sống ở vùng nông thôn ở Canada.)

Thông tin: David lives in the countryside in Canada.

(David sống ở vùng nông thôn ở Canada.)

Đáp án: T

33. T**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

He often rides a bike in the morning.

(Anh ấy thường đi xe đạp vào buổi sáng.)

Thông tin: He usually gets up early and does morning exercise with his bike.

(Anh ấy thường xuyên dậy sớm và tập thể dục buổi sáng với chiếc xe đạp của mình.)

Đáp án: T

34. F**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

His classes start at 1 o'clock in the afternoon.

(Lớp học của anh ấy bắt đầu lúc 1 giờ chiều.)

Thông tin: He has lessons from 9.00 am to 1.00 pm.

(Anh ấy có bài học từ 9 giờ sáng đến 1 giờ chiều.)

Đáp án F

35. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

In the afternoon, he continues with his lessons at school.

(Vào buổi chiều, anh ấy tiếp tục với những bài học ở trường.)

Thông tin: In the afternoon, he has lessons in the library or PE in the gym.

(Vào buổi chiều, anh ấy có các bài học trong thư viện hoặc PE trong phòng tập thể dục.)

Đáp án T

36. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Anh chơi bóng rổ hoặc bóng bàn trong phòng tập thể dục của trường. => sai

Thông tin: After school, he often goes to the sports centre near his house and plays basketball or table tennis.

Tạm dịch: Sau giờ học, anh thường đến trung tâm thể thao gần nhà và chơi bóng rổ hoặc bóng bàn.

Đáp án F

Tạm dịch bài đọc:

David sống ở vùng nông thôn ở Canada. Anh ấy thường dậy sớm và tập thể dục buổi sáng với chiếc xe đạp của mình. Anh ấy đi vòng quanh khu vực của mình.

Sau bữa sáng, anh bắt xe buýt đến trường. Anh ấy có bài học từ 9 giờ sáng đến 1 giờ chiều. Anh ấy thường ăn trưa trong căng tin của trường và sau đó anh ấy nghỉ ngơi ngắn.

Vào buổi chiều, anh ấy có các bài học trong thư viện hoặc PE trong phòng tập thể dục. Sau giờ học, anh thường đến trung tâm thể thao gần nhà và chơi bóng rổ hoặc bóng bàn.

Vào buổi tối, anh ấy thường làm bài tập về nhà. Đôi khi anh lướt Internet cho các dự án trường học của mình.

Anh thường đi ngủ sớm.

37.

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân

Giải thích:

Because + mệnh đề: bởi vì

I had a bad cold, so I didn't go to school yesterday.

(Tôi bị cảm nặng, vì vậy hôm qua tôi đã không đi học.)

Đáp án: **Because I had a bad cold, I didn't go to school yesterday.**

(Bởi vì tôi bị cảm nặng nên hôm qua tôi đã không đi học.)

38.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

Although + mệnh đề: mặc dù

Lan can sing very well. She can't play the piano.

(Lan có thể hát tốt. Cô ấy không thể chơi piano.)

Đáp án: **Although Lan can sing very well, she can't play the piano.**

(Mặc dù Lan có thể hát tốt, cô ấy không thể chơi piano.)

39.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1 diễn tả điều có thể có thật trong hiện tại và tương lai.

Cấu trúc: If + S + V(hiện tại), S + will (not) + V

We make the air dirty because we use the car all the time.

(Chúng ta làm bẩn không khí bởi vì chúng ta lúc nào cũng đi ô tô.)

Đáp án: **If we use car all the time, we will make the air dirty.**

(Nếu chúng ta sử dụng ô tô suốt ngày thì chúng ta sẽ làm không khí bị ô nhiễm.)

40.

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Công thức so sánh nhất: S + be + the most + tính từ dài + in + địa điểm.

Đáp án: **Tea is the most popular drink in London.**

(Trà là đồ uống nổi tiếng nhất ở London.)

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 6 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen to the conversation. Write True or False.

1. The summer holiday starts next week. _____
2. Peter grew up in Spain. _____
3. Last year Peter stayed in a hotel. _____
4. Peter was in Madrid for two weeks. _____
5. Peter is going to visit Madrid next week. _____
6. Peter likes swimming in the sea. _____
7. Peter can't speak Spanish. _____
8. Peter studies Spanish at school. _____
9. It will be hot at the campsite. _____
10. Peter is going to take some sun cream with him. _____

II. Read the definitions. Write the words.

11. We get this food from the sea. f _____
12. You need this to make sandwiches. b _____
13. People watch football in this building. s _____
14. These help people to see better. g _____
15. When I travel, I carry clothes in this. s _____

III. Choose the correct words.

16. Take your waterproofs. It's **icy** / **foggy** / **stormy**.
17. Luke isn't overweight. He's **tall** / **slim** / **short**.
18. Her hair isn't black. It's **fair** / **dark** / **thin brown**.
19. I want some juice. I'm **thirsty** / **active** / **hungry**.
20. When I'm older, I'm going to **make** / **travel** / **get** a good job.

IV. Correct the mistakes.

21. Chicken is my favourite *vegetable*. _____
22. Sweets and crisps are *healthy* foods. _____
23. You're *well*. Go to a doctor! _____
24. My uncle grew *out* in the USA. _____
25. My hands are wet. Where's the *torch*? _____

V. Choose the correct words.

26. I don't want **any** / **a** / **some** water.
27. How **much** / **many** / **a lot of** pasta would you like?

28. He doesn't like **play / plays / playing** football when it's rainy.

29. Don't **eating / eat / to eat** that pizza. It's horrible!

30. **Did / Were / Was** there any cars 100 years ago?

VI. Complete the sentences and questions. Use the past simple.

31. When _____ this morning? (you / get up)

32. _____ to Carl's house last night. (Jim / go)

33. _____ the match yesterday. (we / not win)

34. Where _____ this morning? (Alan / go)

35. _____ lunch with Tina yesterday. (I / have)

VII. Order the words to make questions.

36. buy / to / are / new skateboard / going / a / you
_____?

37. you / going / stay / where / to / are
_____?

38. going / win / your brother / is / the match / to
_____?

39. be / tomorrow / it / sunny / will
_____?

40. will / to / how / Canada / you / travel
_____?

IX. Read the text. Then read the sentences and write true or false.

MY BEST FRIEND

My name is Jack and my best friend's name is Nelson. We're students at West London School. Nelson is very fit, and he's really good at athletics. He's only thirteen, but he's the fastest runner in the school. A year ago he competed in the London Student Games. He was second in the 200-metre race and he won a silver medal! Nelson wasn't born in the UK. He came here from Brazil with his family when he was five years old. At first, he didn't speak English, so it was difficult for him to make friends. But he learned quickly, and his English is perfect now.

When I leave school I'm going to study science at university. But Nelson wants to be an athlete, or maybe a footballer. He's going to go to a special sports college next year. I think he'll be famous one day!

41. Nelson is active. _____

42. Nelson can run fast. _____

43. Nelson competed in the London Student Games when he was twelve. _____

44. Nelson won the 200-metre race. _____

45. Nelson first visited the UK with his friends. _____

46. Nelson came to the UK when he was very young. _____

47. It was difficult for Nelson to learn English. _____

48. Nelson can now speak English well. _____

49. Jack wants to go to university when he is older. _____

50. Jack thinks he will be famous in the future. _____

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. T	6. T	11. fish	16. stormy	21. meat	26. any	41. T	46. T
2. F	7. F	12. bread	17. slim	22. unhealthy	27. much	42. T	47. F
3. T	8. F	13. stadium	18. dark	23. ill	28. playing	43. T	48. T
4. F	9. T	14. glasses	19. thirsty	24. up	29. eat	44. F	49. T
5. F	10. T	15. suitcase	20. get	25. towel	30. Were	45. F	50. F

31. did you get up
 32. Jim went
 33. We didn't win
 34. did Alan go
 35. I had
 36. Are you going to buy a new skateboard?
 37. Where are you going to stay?
 38. Is your brother going to win the match?
 39. Will it be sunny tomorrow?
 40. How will you travel to Canada?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. T**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

The summer holiday starts next week.

*(Kì nghỉ hè sẽ bắt đầu vào tuần tới.)***Thông tin:** The summer holiday starts next week.*(Kì nghỉ hè sẽ bắt đầu vào tuần tới.)*

Đáp án T

2. F**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Peter grew up in Spain.

*(Peter lớn lên ở Tây Ban Nha.)***Thông tin:** Peter: My dad grew up in Spain.*(Bố tôi lớn lên ở Tây Ban Nha.)*

Đáp án F

3. T**Kiến thức:** Nghe hiểu

Giải thích:

Last year Peter stayed in a hotel.

(Năm ngoái Peter ở trong một khách sạn.)

Thông tin: Last July we stayed in a hotel in Madrid.

(Tháng bảy năm ngoái, chúng tớ nghỉ lại trong một khách sạn ở Madrid.)

Đáp án T

4. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Peter was in Madrid for two weeks.

(Peter đã ở Madrid trong 2 tuần.)

Thông tin: We were there for a week.

(Chúng tớ đã ở đó trong vòng một tuần.)

Đáp án F

5. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Peter is going to visit Madrid next week.

(Peter sẽ đi Madrid tuần tới.)

Thông tin:

Sara: And are you going to visit Madrid again this year?

(Và năm nay cậu có định tới Madrid nữa không?)

Peter: No, we aren't.

(Không.)

Đáp án F

6. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Peter likes swimming in the sea.

(Peter thích đi bơi ở biển.)

Thông tin: I can't wait because I love swimming in the sea!

(Tớ rất háo hức vì tớ thích đi bơi ở biển lắm!)

Đáp án T

7. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Peter can't speak Spanish.

(Peter không thể nói tiếng Tây Ban Nha.)

Thông tin:

Sara: Can you speak Spanish?

(Cậu nói được tiếng Tây Ban Nha chứ?)

Peter: Yes, quite well.

(Được, khá tốt.)

Đáp án F

8. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Peter studies Spanish at school.

(Peter học tiếng Tây Ban Nha ở trường.)

Thông tin: I don't study it at school, but my dad often teaches me a few words.

(Tớ không học ở trường, nhưng bố tớ thường dạy một vài từ.)

Đáp án F

9. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

It will be hot at the campsite.

(Mùa hè ở điểm cắm trại sẽ nóng.)

Thông tin:

Sara: Will the weather be hot and sunny again?

(Thời tiết năm nay có nắng và nóng nữa không?)

Peter: Yes, it will.

(Có.)

Đáp án T

10. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Peter is going to take some sun cream with him.

(Peter sẽ mang theo kem chống nắng đi cùng.)

Thông tin:

Sara: Don't forget to bring the sun cream!

(Tớ chắc là cậu sẽ tận hưởng chuyến đi. Đừng quên mang kem chống nắng nhé!)

Peter: I won't.

(Tớ không quên đâu.)

Đáp án T.

Bài nghe:

Sara: Hey, Peter. The summer holiday starts next week. What are you going to do?

Peter: I'm going to travel to Spain with my family.

Sara: Cool! Will it be your first time in Spain?

Peter: No. We often go there. My dad grew up in Spain.

Sara: Really?

Peter: Yes. Last July we stayed in a hotel in Madrid.

Sara: That's the capital city, right?

Peter: Yes. It's exciting. We were there for a week. I had a great time, but it was really hot.

Sara: And are you going to visit Madrid again this year?

Peter: No, we aren't. This year we're going to stay at a campsite near the sea. We're going for two weeks. I can't wait because I love swimming in the sea!

Sara: Can you speak Spanish?

Peter: Yes, quite well. I don't study it at school, but my dad often teaches me a few words.

Sara: Will the weather be hot and sunny again?

Peter: Yes, it will.

Sara: I'm sure you'll enjoy it. Don't forget to bring the sun cream!

Peter: I won't.

Tạm dịch bài nghe:

Sara: Này, Peter. Kỳ nghỉ hè sẽ bắt đầu vào tuần tới. Cậu định sẽ làm gì?

Peter: Tớ sẽ đi Tây Ban Nha cùng với gia đình.

Sara: Tuyệt! Đó có phải là chuyến đi Tây Ban Nha đầu tiên của cậu không?

Peter: Không. Chúng tớ thường tới đi. Bố tớ lớn lên ở Tây Ban Nha.

Sara: Thật ư?

Peter: Đúng vậy. Tháng bảy năm ngoái, chúng tớ nghỉ lại trong một khách sạn ở Madrid.

Sara: Đó là thủ đô đúng không?

Peter: Đúng. Nó rất thú vị. Chúng tớ đã ở đó trong vòng một tuần. Tớ đã có khoảng thời gian tuyệt vời, nhưng thời tiết rất nóng.

Sara: Và năm nay cậu có định tới Madrid nữa không?

Peter: Không. Năm nay gia đình tớ định sẽ tới một khu cắm trại gần biển. Chúng tớ sẽ ở lại đó trong vòng 2 tuần. Tớ rất háo hức vì tớ thích đi bơi ở biển lắm!

Sara: Cậu nói được tiếng Tây Ban Nha chứ?

Peter: Được, khá tốt. Tớ không học ở trường, nhưng bố tớ thường dạy một vài từ.

Sara: Thời tiết năm nay có nắng và nóng nữa không?

Peter: Có.

Sara: Tớ chắc là cậu sẽ tận hưởng chuyến đi. Đừng quên mang kem chống nắng nhé!

Peter: Tớ không quên đâu.

11. fish

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

We get this food from the sea.

(Chúng ta lấy loại đồ ăn này từ biển.)

fish (n): cá

Đáp án fish

12. bread

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

You need this to make sandwiches.

(Bạn cần cái này để làm bánh mì kẹp.)

bread (n): bánh mì

Đáp án bread

13. stadium

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

People watch football in this building.

(Mọi người tới nơi này xem bóng đá.)

stadium (n): sân vận động

Đáp án stadium

14. glasses

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

These help people to see better.

(Những cái này giúp chúng ta nhìn rõ hơn.)

glasses (n): mắt kính

Đáp án glasses

15. suitcase

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

When I travel, I carry clothes in this.

(Khi tôi đi xa, tôi cho quần áo vào cái này.)

suitcase (n): va li/ hành lí

Đáp án suitcase

16. stormy

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

icy (adj): có băng

foggy (adj): có sương

stormy (adj): có bão

Take your waterproofs. It's **stormy**.

(Mang theo đồ chống nước. Trời đang mưa bão.)

Đáp án stormy

17. slim

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

tall (adj): cao

slim (adj): mảnh mai

short (adj): thấp

Luke isn't overweight. He's **slim**.

(Luke không bị thừa cân. Cậu ấy mảnh mai.)

Đáp án slim

18. dark

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

dark brown: nâu đậm/ nâu tối

fair brown: nâu nhạt

thin (adj): gầy => không dùng "thin brown"

Ta dùng "dark brown": màu nâu tối cho tóc, "fair/ pale skin": màu da nhợt nhạt

Her hair isn't black. It's **dark** brown.

(Tóc cô ấy không phải màu đen. Nó có màu nâu tối.)

Đáp án dark

19. thirsty

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

thirsty (adj): khát nước

active (adj): năng động

hungry (adj): đói bụng

I want some juice. I'm **thirsty**.

(Tôi muốn uống chút nước ép. Tôi khát.)

Đáp án thirsty

20.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

make (v): tạo ra

travel (v): du lịch

get (v): nhận được => cụm từ "get a job" (có việc làm)

When I'm older, I'm going to **get** a good job.

(Khi tôi lớn hơn, tôi sẽ tìm một công việc thật tốt.)

Đáp án get

21.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Chicken is my favourite vegetable.

(Thịt gà là loại rau yêu thích của tôi.)

vegetable (n): rau củ => meat (n): thịt

Chicken is my favourite **meat**.

(Thịt gà là món thịt yêu thích của tôi.)

Đáp án meat

22. unhealthy

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Sweets and crisps are healthy foods.

(Kẹo và khoai tây chiên là đồ ăn lành mạnh.)

healthy (adj): lành mạnh => unhealthy (adj): không lành mạnh

Sweets and crisps are **unhealthy** foods.

(Kẹo và khoai tây chiên là đồ ăn không lành mạnh.)

Đáp án unhealthy

23. ill

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

You're well. Go to a doctor!

(Bạn đang khỏe mạnh. Đi khám bác sĩ đi!)

well (adj): khỏe mạnh => ill (adj): ốm/ bệnh

You're **ill**. Go to a doctor!

(Bạn đang ốm kìa. Đi khám bác sĩ đi!)

Đáp án ill

24. up

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

grow out (phr.v): bién mắt

grow up (phr.v): lớn lên

out => up

My uncle grew **up** in the USA.

(Chú tôi lớn lên ở Mỹ.)

Đáp án up

25. towel

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

My hands are wet. Where's the towel?

(Tay tôi đang bị ướt. Đèn pin/ Ngọn đuốc ở đâu?)

towel (n): khăn tắm => torch (n): cái đuốc

My hands are wet. Where's the **towel**?

(Tay tôi đang bị ướt. Khăn ở đâu?)

Đáp án towel

26. any

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

Dùng "any" cho câu phủ định, trước danh từ không đếm được "water".

I don't want **any** water.

(Tôi không muốn uống nước.)

Đáp án any

27. much

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

Dùng "How much" cho câu hỏi định lượng với danh từ không đếm được "pasta".

How **much** pasta would you like?

(Bạn muốn bao nhiêu mì Ý?)

Đáp án much

28. playing

Kiến thức: To V/ V-ing

Giải thích:

Cấu trúc: like + V-ing: thích làm gì

He doesn't like **playing** football when it's rainy.

(Anh ấy không thích chơi bóng đá khi trời mưa.)

Đáp án playing

29. eat

Kiến thức: Câu mệnh lệnh

Giải thích:

Cấu trúc: V! hoặc Don't V!

Don't **eat** that pizza. It's horrible!

(Đừng ăn cái bánh pizza đó. Tệ lắm!)

Đáp án eat

30.

Kiến thức: Câu hỏi Yes/No question

Giải thích:

Were there + (any) + N(đếm được số nhiều)?

Were there any cars 100 years ago?

(100 năm trước có xe ô tô không?)

Đáp án Were

31. did you get up

Kiến thức: Thì Quá khứ đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi dùng động từ thường: WH – did + S + Vinf?

When **did you get up** this morning?

(Sáng nay bạn thức dậy lúc mấy giờ?)

Đáp án did you get up

32. Jim went

Kiến thức: Thì Quá khứ đơn

Giải thích:

Câu khẳng định dùng động từ thường “go” => “went”

Jim went to Carl's house last night.

(Jim đi tới nhà của Carl tối hôm qua.)

Đáp án Jim went

33. We didn't win

Kiến thức: Thì Quá khứ đơn

Giải thích:

Câu phủ định dùng động từ thường: S + didn't + Vinf

We didn't win the match yesterday.

(Chúng tôi đã không chiến thắng trận đấu ngày hôm qua.)

Đáp án We didn't win

34. did Alan go

Kiến thức: Thì Quá khứ đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi dùng động từ thường: WH – did + S + Vinf?

Where **did Alan go** this morning?

(Alan đã đi đâu sáng nay?)

Đáp án did Alan go

35.

Kiến thức: Thì Quá khứ đơn

Giải thích:

Câu khẳng định dùng động từ thường "have" => "had"

I had lunch with Tina yesterday.

(Tôi đã ăn trưa cùng Tina vào hôm qua.)

Đáp án I had

36.

Kiến thức: Câu hỏi Yes/No

Giải thích:

Câu hỏi Yes/No thì tương lai gần: Are you going to + V?

Đáp án: **Are you going to buy a new skateboard?**

(Bạn có dự định mua ván trượt mới không?)

37.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi thì tương lai gần: Wh-word + are you going to + V?

Đáp án: **Where are you going to stay?**

(Bạn dự định sẽ ở đâu?)

38.

Kiến thức: Câu hỏi Yes/No

Giải thích:

Câu hỏi Yes/No thì tương lai gần: Is + chủ ngữ số ít + going to + V?

Đáp án: **Is your brother going to win the match?**

(Anh trai cậu sẽ thắng trận đấu chứ?)

39.

Kiến thức: Câu hỏi Yes/No question

Giải thích:

Câu hỏi Yes/No thì tương lai đơn: Will + S + V?

Đáp án: **Will it be sunny tomorrow?**

(Ngày mai trời sẽ có nắng chứ?)

40.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

Câu hỏi wh thì tương lai đơn: Wh-word + will + S + V?

Đáp án: **How will you travel to Canada?**

(Bạn sẽ đi tới Canada bằng phương tiện gì?)

41. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nelson is active.

(Nelson rất năng động, hoạt bát.)

Thông tin: Nelson is very fit, and he's really good at athletics.

(Nelson rất khỏe mạnh và anh ấy thực sự giỏi điền kinh.)

Đáp án T

42. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nelson can run fast.

(Nelson có thể chạy rất nhanh.)

Thông tin: Nelson is very fit, and he's really good at athletics.

(Nelson rất khỏe mạnh và cậu ấy thực sự giỏi điền kinh.)

Đáp án T

43. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nelson competed in the London Student Games when he was twelve.

(Nelson tham gia thi đấu trong Đại hội thể thao học sinh London khi cậu 12 tuổi.)

Thông tin: He's only thirteen, but he's the fastest runner in the school. A year ago he competed in the London Student Games.

(*Cậu ấy mới mười ba tuổi nhưng là người chạy nhanh nhất trường. Một năm trước, cậu ấy đã thi đấu trong Đại hội thể thao học sinh London.*)

Đáp án T

44. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nelson won the 200-metre race.

(*Nelson thắng đường đua 200m.*)

Thông tin: He was second in the 200-metre race and he won a silver medal.

(*Cậu ấy đã về nhì trong cuộc đua 200 mét và giành được huy chương bạc.*)

Đáp án F

45. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nelson first visited the UK with his friends.

(*Lần đầu Nelson đến nước Anh là cùng bạn bè.*)

Thông tin: He came here from Brazil with his family when he was five years old.

(*Cậu ấy đến đây từ Brazil với gia đình của mình khi 5 tuổi.*)

Đáp án F

46. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nelson came to the UK when he was very young.

(*Nelson đến nước Anh từ khi cậu ấy rất nhỏ.*)

Thông tin: He came here from Brazil with his family when he was five years old.

(*Cậu ấy đến đây từ Brazil với gia đình của mình khi 5 tuổi.*)

Đáp án T

47. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It was difficult for Nelson to learn English.

(*Nelson đã từng gặp khó khăn khi học tiếng Anh.*)

Thông tin: At first, he didn't speak English, so it was difficult for him to make friends.

(*Lúc đầu, cậu ấy không nói được tiếng Anh nên rất khó để kết bạn.*)

Đáp án F

48.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nelson can now speak English well.

(Hiện tại Nelson đã nói tiếng Anh rất tốt.)

Thông tin: and his English is perfect now.

(tiếng Anh của cậu ấy giờ đã hoàn toàn trôi chảy.)

Đáp án T

49. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Jack muốn đi học đại học khi lớn lên.

Thông tin: When I leave school I'm going to study science at university.

(Sau khi tốt nghiệp, tôi sẽ học tiếp về khoa học ở trường đại học.)

Đáp án T

50. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Jack thinks he will be famous in the future.

(Jack nghĩ cậu ấy sẽ nổi tiếng trong tương lai.)

Thông tin: I think he'll be famous one day

(Tôi nghĩ một ngày nào đó cậu ấy sẽ nổi tiếng.) => chỉ Nelson

Đáp án F

Tạm dịch bài đọc:

BẠN THÂN CỦA TÔI

Tên tôi là Jack và tên người bạn thân nhất của tôi là Nelson. Chúng tôi là học sinh tại Trường Tây London.

Nelson rất khỏe mạnh và cậu ấy thực sự giỏi điền kinh. Cậu ấy mới mười ba tuổi nhưng là người chạy nhanh nhất trường. Một năm trước, cậu ấy đã thi đấu trong Đại hội thể thao học sinh London. Cậu ấy đã về nhì trong cuộc đua 200 mét và giành được huy chương bạc!

Nelson không sinh ra ở Vương quốc Anh. Cậu ấy đến đây từ Brazil với gia đình của mình khi 5 tuổi. Lúc đầu, cậu ấy không nói được tiếng Anh nên rất khó để kết bạn. Nhưng cậu ấy đã học nhanh chóng, và tiếng Anh của cậu ấy giờ đã hoàn toàn trôi chảy.

Sau khi tốt nghiệp, tôi sẽ học tiếp về khoa học ở trường đại học. Nhưng Nelson muốn trở thành một vận động viên, hoặc có thể là một cầu thủ bóng đá. Cậu ấy sẽ theo học một trường cao đẳng thể thao đặc biệt vào năm tới. Tôi nghĩ một ngày nào đó cậu ấy sẽ nổi tiếng!

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 6 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen to the conversation. Complete the sentences with NO MORE THAN THREE WORDS.

- Alice is going to _____ for her school website.
- Ricky first sang in a concert when _____.
- Ricky is _____ years old now.
- Ricky _____ at a theatre in his city when he was eighteen.
- Ricky is going to _____ next month.

II. Complete the sentences.

- I don't live in a house. I live in a small f _____.
- It's Dad's birthday. Let's buy him a p _____.
- You can't s _____ without food and water.
- I need to r _____. There's an exam on Monday.
- Take your waterproofs. It'll be r _____ tomorrow.

III. Choose the correct words.

- I want to go to Cardiff. Where's the bus **centre** / **station** / **building**?
- What time do you usually **do** / **give** / **have** breakfast?
- I usually **visit** / **invite** / **celebrate** people to my house on my birthday.
- Spiders** / **Camels** / **Frogs** have eight legs.
- Our teacher sometimes gives us **housework** / **textbook** / **homework** to do in the evening.

IV. Read the definitions. Write the words.

- You can watch football or rugby in this big building. _____
- Apples and bananas are examples of this type of food. _____
- The opposite of "tall". _____
- You use this to wash your hands and face. _____
- This helps you to see when it's dark. _____

V. Choose the correct words.

- There isn't **any** / **some** / **a** bread in the kitchen.
- Scorpions are **most** / **very** / **more** dangerous than butterflies.
- Our teacher **never arrive** / **not arrive** / **never arrives** late.
- I don't like **swim** / **swims** / **swimming** when it's cold.
- Can your friend **run** / **runs** / **running** fast?

VI. Complete the sentences and questions. Use the present simple or present continuous.

- _____ lunch now. (they / not / have)

27. _____ late at weekends. (Sally / get up)
 28. Where _____ at the moment? (Joe / sit)
 29. _____ art lessons every day. (we / not / have)
 30. _____ basketball every evening? (you / play)

VII. Complete the sentences. Use the past simple form of the verbs in the box.

win have grow become start

31. My grandparents _____ up in Spain.
 32. I _____ dinner with Peter yesterday evening.
 33. The exam _____ five minutes ago.
 34. She _____ a silver medal in the competition.
 35. Mr Lee _____ a teacher when he was twenty-four.

VIII. Correct the mistakes.

36. We need to buy *any* pasta. _____
 37. John is *a* tallest student in the class. _____
 38. This is my phone. My mum gave *him* to me. _____
 39. *What* high can you jump? _____
 40. When *you will* leave school? _____

IX. Read the text. Then read the sentences and write true or false.

AN ENGLISH TEACHER IN ITALY

My name is Pauline. I'm thirty. I come from the UK, but I don't live there. I live in Naples, in the south of Italy. I'm a teacher. I teach English to Italian students.

Three years ago I came to Italy. At first, I didn't know any Italian, but now I can speak it well. I never speak Italian in the classroom – only English!

I enjoy living in Italy. The people are very friendly. It's very different from the UK. The weather here is hotter, and I think the food is better. Most Italian cities are very old and beautiful, but they're noisy too – that's the only thing I don't like about them.

Will I go back to England in the future? I don't know, but I'm going to stay in Naples for two or three more years. I'm happy here!

41. Pauline is Italian.
 42. Pauline lives in Italy.
 43. Three years ago she didn't speak Italian.
 44. Pauline can speak Italian now.
 45. Pauline always speaks English when she is in the classroom.
 46. Pauline doesn't enjoy living in Italy.
 47. The weather in the UK is colder than in Italy.
 48. Pauline prefers British food.

49. Pauline doesn't like old cities.

50. Pauline will go back to England next year.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

6. flat	14. Spiders	22. more	35. became	43. True
7. present	15. homework	23. never arrives	36. some	44. True
8. survive	16. Stadium	24. swimming	37. the	45. True
9. revise	17. Fruit	25. run	38. it	46. False
10. rainy	18. short	31. grew	39. How	47. True
11. station	19. soap	32. had	40. will you	48. False
12. have	20. torch	33. started	41. False	49. False
13. invite	21. any	34. won	42. True	50. False

1. write an article
2. when he was seven (years old)
3. 22/ twenty-two
4. won a competition
5. travel to Brazil / sing at a concert / sing at a concert on the beach
26. They aren't having
27. Sally gets up
28. is Joe sitting
29. We don't have
30. Do you play

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1.

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**write an article: *viết bài báo*Alice is going to **write an article** for her school website.*(Alice sẽ viết bài báo cho website của trường cô ấy.)***Thông tin:** I'm writing an article for our school website.*(Tôi đang viết bài báo cho website của trường.)*

Đáp án: write an article

2.

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**he was seven: *anh ấy 7 tuổi*Ricky first sang in a concert when **he was seven**.*(Ricky lần đầu tiên biểu diễn ở một buổi hòa nhạc khi anh ấy 7 tuổi.)*

Thông tin: and I first sang in a concert when I was seven.

(và lần đầu tiên biểu diễn ở một buổi hòa nhạc khi lên 7 tuổi)

Đáp án: he was seven

3.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

twenty two: 22

Ricky is **twenty two** years old now.

(Ricky hiện tại đang 22 tuổi.)

Thông tin: I'm twenty-two now,...

(Giờ tôi đã 22 tuổi rồi ...)

Đáp án: 22/ twenty-two.

4.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

won a competition: *chiến thắng một cuộc thi*

Ricky **won a competition** at a theatre in his city when he was eighteen.

(Ricky đã chiến thắng một cuộc thi ở một nhà hát thành phố khi anh ấy 18 tuổi.)

Thông tin: When I was eighteen I won a competition at a theatre in my city.

(Khi 18 tuổi, tôi đã đạt giải nhất trong một cuộc thi ở một rạp hát trong thành phố.)

Đáp án: won a competition

5.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

travel to Brazil: *du lịch đến Brazil*

Ricky is going to travel to Brazil next month.

(Ricky sẽ du lịch đến Brazil vào tháng sau.)

Thông tin: Next month I'm going to travel to Brazil.

(Tháng tới, tôi sẽ bay tới Brazil.)

Đáp án travel to Brazil.

Bài nghe:

Alice: Ricky Johnson, the famous singer! It's great to meet you. My name's Alice Davies. Is it OK if I ask you a few questions? I'm writing an article for our school website.

Ricky: Sure. Go ahead.

Alice: When did you start singing?

Ricky: Well, I loved singing when I was a child, and I first sang in a concert when I was seven. I'm twenty-two now, so that was ... wow, it was fifteen years ago!

Alice: And when did you become famous?

Ricky: When I was eighteen I won a competition at a theatre in my city. After that, they asked me to sing on TV. The program was called New Voices.

Alice: It was great!

Ricky: I really enjoyed doing the program. More than 5 million people watched it. It was really exciting.

Alice: We often see you on TV. What are your plans for the future?

Ricky: Next month I'm going to travel to Brazil. I'm going to sing at a concert on the beach.

Alice: That sounds great. Will it be on TV, too?

Ricky: Yes, it will. Don't miss it!

Alice: I won't! Thanks for your time, Ricky.

Ricky: You're welcome.

Tạm dịch bài nghe:

Alice: Ricky Johnson, ca sĩ nổi tiếng! Thật tuyệt khi được gặp bạn. Tên tôi là Alice Davies. Sẽ ổn nếu tôi hỏi bạn vài câu hỏi chứ? Tôi đang viết bài báo cho website của trường.

Ricky: Được. Bạn hỏi đi.

Alice: Bạn bắt đầu ca hát từ khi nào?

Ricky: Tôi đã yêu ca hát từ khi còn nhỏ, và lần đầu tiên biểu diễn ở một buổi hòa nhạc khi lên 7 tuổi. Giờ tôi đã 22 tuổi rồi ... nên là đã ... ồ, 15 năm trước!

Alice: Và bạn bắt đầu nổi tiếng từ khi nào?

Ricky: Khi 18 tuổi, tôi đã đạt giải nhất trong một cuộc thi ở một rạp hát trong thành phố. Sau đó, tôi nhận được lời mời biểu diễn trên chương trình truyền hình. Chương trình đó có tên "Giọng ca mới".

Alice: Chương trình đó rất hay!

Ricky: Tôi đã rất tận hưởng quá trình tham gia chương trình. Hơn 5 triệu khán giả đã xem. Rất hào hứng!

Alice: Chúng tôi thường xuyên thấy bạn trên truyền hình. Bạn có dự định gì cho tương lai?

Ricky: Tháng tới, tôi sẽ bay tới Brazil. Tôi sẽ hát ở một buổi biểu diễn ở biển.

Alice: Nghe tuyệt quá. Nó sẽ được phát sóng lên tivi đúng không?

Ricky: Đúng vậy. Đừng bỏ lỡ nhé!

Alice: Tất nhiên! Cảm ơn đã dành thời gian, Ricky.

Ricky: Không có gì.

6.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

flat (n): căn hộ

I don't live in a house. I live in a small **flat**.

(Tôi không ở trong một căn nhà. Tôi sống ở trong một căn hộ nhỏ.)

Đáp án flat

7.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

present (n): món quà

It's Dad's birthday. Let's buy him a **present**.

(Hôm nay là sinh nhật của Bố. Hãy mua cho bố một món quà.)

Đáp án present

8.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

survive (v): sống sót

You can't **survive** without food and water.

(Bạn không thể sống sót mà không có đồ ăn và nước uống.)

Đáp án survive

9.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

revise (v): ôn tập

I need to **revise**. There's an exam on Monday.

(Tôi cần phải ôn tập. Có một bài thi vào thứ Hai.)

Đáp án revise

10.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

rainy (adj): có mưa

Take your waterproofs. It'll be **rainy** tomorrow.

(Mang theo đồ chống nước. Trời sẽ có mưa vào ngày mai.)

Đáp án rainy

11.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

centre (n): trung tâm

station (n): trạm => cụm "bus station" (trạm xe buýt)

building (n): tòa nhà

I want to go to Cardiff. Where's the bus **station**?

(Tôi muốn đi tới Cardiff. Trạm xe buýt ở đâu nhỉ?)

Đáp án station

12.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

do (v): làm

give (v): đưa/ cho

have (v): có => cụm "have breakfast" (ăn sáng)

What time do you usually **have** breakfast?

(Bạn thường ăn bữa sáng lúc mấy giờ?)

Đáp án have

13.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

visit (v): ghé thăm

invite (v): mời

celebrate (v): tổ chức, kỉ niệm

I usually **invite** people to my house on my birthday.

(Tôi thường mời mọi người tới nhà vào ngày sinh nhật.)

Đáp án invite

14.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

spiders (n): con nhện

camels (n): lạc đà

frogs (n): con ếch

Spiders have eight legs.

(Nhện có 8 chân.)

Đáp án Spiders

15.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

housework (n): việc nhà

textbook (n): sách giáo khoa

homework (n): bài tập về nhà

Our teacher sometimes gives us **homework** to do in the evening.

(Giáo viên của tôi thỉnh thoảng giao cho chúng tôi bài tập về nhà để làm vào buổi tối.)

Đáp án homework

16.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

stadium (n): sân vận động

You can watch football or rugby in this big building.

(Bạn có thể xem bóng đá hoặc bóng bầu dục ở tòa nhà lớn này.)

Đáp án stadium

17.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

fruit (n): hoa quả/ trái cây

Apples and bananas are examples of this type of food.

(Táo và chuối là ví dụ cho loại đồ ăn này.)

Đáp án fruit

18.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

short (adj): thấp

The opposite of “tall”.

(Đối nghĩa với “cao”).

Đáp án short

19.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

soap (n): xà phòng

You use this to wash your hands and face.

(Bạn dùng cái này để rửa tay và mặt.)

Đáp án soap

20.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

torch (n): đuốc/ đèn pin

This helps you to see when it's dark.

(Cái này giúp bạn nhìn thấy trong bóng tối.)

Đáp án torch

21.

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

Dùng “any” với câu phủ định, danh từ không đếm được “bread”.

There isn't **any** bread in the kitchen.

(Không còn chút bánh mì nào trong bếp.)

Đáp án any

22.

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Câu xuất hiện 2 đối tượng, có “than” => so sánh hơn với tính từ dài: N1 + be + MORE + adj + than + N2

Scorpions are more dangerous than butterflies.

(Bọ cạp nguy hiểm hơn bướm.)

Đáp án more

23.

Kiến thức: Thì Hiện tại đơn

Giải thích:

Chủ ngữ số ít “Our teacher”, động từ thường “arrive” cần thêm “s”

Our teacher **never arrives** late.

(Giáo viên của tôi không bao đến muộn.)

Đáp án never arrives

24.

Kiến thức: To V/ V-ing

Giải thích:

Cấu trúc: like + V-ing: thích làm gì

I don't like **swimming** when it's cold.

(Tôi không thích đi bơi khi trời lạnh.)

Đáp án swimming

25.

Kiến thức: Động từ

Giải thích:

Cấu trúc: can + Vinf: có thể làm gì

Can your friend **run** fast?

(Bạn cậu có chạy nhanh không?)

Đáp án run

26.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu: “now”, câu phủ định: S + am/is/are not + V-ing

Đáp án: **They aren't having** lunch now.

(*Bây giờ họ đang không ăn trưa.*)

27.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Dấu hiệu: “at weekends”, chủ ngữ số ít “Sally”, câu khẳng định với động từ thường “get”

Đáp án: **Sally gets up** late at weekends.

(*Sally thức dậy muộn vào cuối tuần.*)

28.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu: “at the moment”, câu hỏi có từ để hỏi: WH + am/is/are not + S + V-ing?

Đáp án: **Where is Joe sitting** at the moment?

(*Joe giờ đang ngồi ở đâu?*)

29.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Dấu hiệu: “every day”, chủ ngữ số nhiều “We”, câu phủ định với động từ thường “have”

Đáp án: **We don't have** art lessons every day.

(*Chúng tôi không có tiết Mỹ thuật mỗi ngày.*)

30.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Dấu hiệu: “every evening”, chủ ngữ số nhiều “you”, câu hỏi Yes/No question với động từ thường “play”

Đáp án: **Do you play** basketball every evening?

(*Bạn có chơi bóng rổ vào mỗi tối không?*)

31.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

grow up (phr.v): *lớn lên*

My grandparents **grew up** in Spain.

(Ông bà tôi lớn lên ở Tây Ban Nha.)

Đáp án grew

32.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

have dinner: *ăn tối*

I **had** dinner with Peter yesterday evening.

(Tôi ăn tối với Peter hôm qua.)

Đáp án had

33.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

start – started: *bắt đầu*

The exam **started** five minutes ago.

(Bài thi đã bắt đầu từ 5 phút trước.)

Đáp án started

34.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

win – won: *chiến thắng*

She **won** a silver medal in the competition.

(Cô ấy đã đạt giải huy chương bạc trong cuộc thi.)

Đáp án won

35.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

become – became: *trở nên/ trở thành*

Mr Lee **became** a teacher when he was twenty-four.

(Thầy Lee trở thành một giáo viên khi thầy ấy 24 tuổi.)

Đáp án became

36.

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

Câu khẳng định không dùng “any” trước danh từ mà phải dùng “some”.

Sửa: any => some

We need to buy **some** pasta.

(Chúng ta cần mua một ít mì Ý.)

Đáp án some

37.

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

So sánh nhất dùng mạo từ “the”, cấu trúc: the + adj-est/ most adj N.

Sửa: a => the

John is **the** tallest student in the class.

(John là học sinh cao nhất lớp.)

Đáp án the

38.

Kiến thức: Đại từ

Giải thích:

Đại từ thay thế cho danh từ “phone” không dùng “him”.

Sửa: him => it

This is my phone. My mum gave **it** to me.

(Đây là điện thoại của tôi. Mẹ đã cho tôi.)

Đáp án: it

39.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

Câu hỏi về chiều cao: How high.

Sửa: What => How

How high can you jump?

(Bạn có thể nhảy cao đến đâu?)

Đáp án: How

40.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

Cấu trúc thì TLĐ: WH + will + S + Vinf?

Sửa: you will => will you

When **will you** leave school?

(Khi nào thì bạn ra trường?)

Đáp án: will you

41.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Pauline is Italian.

(Pauline là người Ý.)

Thông tin: I come from the UK.

(Tôi đến từ Vương quốc Anh)

Đáp án False

42.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Pauline lives in Italy.

(Pauline sống ở Ý.)

Thông tin: I live in Naples, in the south of Italy.

(Tôi sống ở Naples, phía nam nước Ý.)

Đáp án True

43.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Three years ago she didn't speak Italian.

(Ba năm trước cô ấy không nói được tiếng Ý.)

Thông tin: Three years ago I came to Italy. At first, I didn't know any Italian

(Ba năm trước, tôi đến Ý. Đầu tiên, tôi không biết tiếng Ý)

Đáp án True

44.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Pauline can speak Italian now.

(Giờ thì cô ấy đã có thể nói tiếng Ý.)

Thông tin: At first, I didn't know any Italian, but now I can speak it well.

(Đầu tiên, tôi không biết tiếng Ý, nhưng giờ thì tôi có thể nói chuyện trôi chảy.)

Đáp án True

45.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Pauline always speaks English when she is in the classroom.

(Pauline luôn nói tiếng Anh khi cô ấy ở trong lớp.)

Thông tin: I never speak Italian in the classroom – only English!

(Tôi không bao giờ nói tiếng Ý trong lớp học – chỉ dùng tiếng Anh!)

Đáp án True

46.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Pauline doesn't enjoy living in Italy.

(Pauline không thích cuộc sống ở Ý.)

Thông tin: I enjoy living in Italy.

(Tôi thích cuộc sống ở Ý.)

Đáp án False

47.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The weather in the UK is colder than in Italy.

(Thời tiết ở nước Anh lạnh hơn ở Ý.)

Thông tin: The weather here is hotter.

(Thời tiết ở đây nóng hơn.)

Đáp án True

48.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Pauline prefers British food.

(Pauline thích đồ ăn Anh hơn.)

Thông tin: and I think the food is better.

(và tôi nghĩ rằng đồ ăn ngon hơn.)

Đáp án False

49.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Pauline doesn't like old cities.

(Pauline không thích thành phố cổ.)

Thông tin: Most Italian cities are very old and beautiful, but they're noisy too – that's the only thing I don't like about them.

(Hầu hết những thành phố của Ý rất cổ kính và xinh đẹp, nhưng cũng rất ồn ào – đó là điều duy nhất tôi không thích.)

Đáp án False

50.

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:**

Pauline will go back to England next year.

(Pauline sẽ về lại nước Anh trong năm tới.)

Thông tin: Will I go back to England in the future? I don't know, but I'm going to stay in Naples for two or three more years.

(Trương lai tôi có trở lại Anh không? Tôi không biết, nhưng tôi dự định sẽ ở lại Naples trong 2 hoặc 3 năm nữa.)

Đáp án False

Tạm dịch bài đọc:

MỘT GIÁO VIÊN TIẾNG ANH Ở Ý

Tên tôi là Pauline. Tôi 30 tuổi. Tôi đến từ Vương quốc Anh, nhưng tôi hiện không sống ở đó. Tôi sống ở Naples, phía nam nước Ý. Tôi là một giáo viên. Tôi dạy môn Tiếng Anh cho học sinh người Ý.

Ba năm trước, tôi đến Ý. Đầu tiên, tôi không biết tiếng Ý, nhưng giờ thì tôi có thể nói chuyện trôi chảy. Tôi không bao giờ nói tiếng Ý trong lớp học – chỉ dùng tiếng Anh!

Tôi thích cuộc sống ở Ý. Mọi người ở đây rất thân thiện. Nó rất khác với cuộc sống ở Anh. Thời tiết ở đây nóng hơn, và tôi nghĩ rằng đồ ăn ngon hơn. Hầu hết những thành phố của Ý rất cổ kính và xinh đẹp, nhưng cũng rất ồn ào – đó là điều duy nhất tôi không thích.

Trương lai tôi có trở lại Anh không? Tôi không biết, nhưng tôi dự định sẽ ở lại Naples trong 2 hoặc 3 năm nữa. Tôi rất vui khi ở đây!

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5
MÔN: TIẾNG ANH 6 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen to the conversation. Then answer the questions.

1. What is Anna doing?
2. Will the exam be difficult for Anna?
3. When was Oliver's maths exam?
4. What is Oliver going to do in maths lessons next year?
5. What did Oliver win six months ago?

II. Complete the sentences.

6. I want to see a film. Let's go to the c_____.
7. Crocodiles and scorpions are d_____ animals.
8. I s_____ my name S-A-R-A-H.
9. Well done! You won the 100-metre r_____!
10. I want to wash my hair. Where's the s_____

III. Choose the correct words.

11. My dad works in a big **office building / centre / station**.
12. We usually **do / make / have** a break at 11.00.
13. We're going to have a special meal to **invite / celebrate / visit** my birthday.
14. Some elephants can **survive / move / grow** to 7,000 kilos.
15. I **concentrate / practise / know** Spanish every day because I want to improve.

IV. Read the definitions. Write the words.

16. A group of eleven football players. t_____
17. The opposite of 'curly'. s_____
18. Beef and chicken are examples of this type of food. m_____
19. If your eyes aren't good, you need these. g_____
20. You wear these when it's very rainy. w_____

V. Choose the correct words.

21. We haven't got **many / some / much** money with us.
22. **Is / Are / Do** there many parks in your city?
23. Everest is the **high / higher / highest** mountain in the world.
24. **How / What / Where** far can you swim?
25. I don't mind **play / playing / plays** football when it's rainy.

VI. Complete the sentences and questions. Use the present simple or present continuous.

26. _____ lunch at 1.00 every day. (she / have)

27. _____ an email at the moment? (Paul / write)
 28. _____ computer games every day. (I / not play)
 29. Where _____ on Saturdays? (your brother / go)
 30. _____ to music right now. (I / not listen)

VII. Complete the sentences. Use the past simple form of the verbs in the box.

spend	go	give	play	do
-------	----	------	------	----

31. We _____ to the cinema last Sunday.
 32. I _____ my homework in the library yesterday.
 33. We _____ two weeks at a campsite last year.
 34. I first _____ tennis when I was six years old.
 35. My aunt _____ me some money last week.

VIII. Correct the mistakes.

36. The bus is *slowest* than the train. _____
 37. I *have usually* lunch at 12.30. _____
 38. Do you want to play football with all of *we*? _____
 39. Don't *sitting* on the sofa all day! _____
 40. Will your brother *goes* to university in the future? _____

IX. Read the text. Then read the sentences and write True or False.

My name is Tony. There are five people in my family: me, my parents and my two sisters. I'm twelve, and I'm the youngest person in the family. My dad is a teacher. My mum works in a library. She's younger than my dad. My dad is free at weekends, but Mum works on Saturday mornings.

We live in a flat in Harlow, a big town about fifty kilometres from London. We moved here three years ago. Before that, we lived in Oxford. I like living here because there are lots of young people in my street.

It's only five minutes on foot from our flat to my school, so I don't need to get a bus in the morning. I enjoy learning languages and my favourite subject is Spanish. I'm going to visit Spain next month with a group of students from my school. It'll be my first visit to Spain. I can't wait!

41. Tony has got three sisters. _____
 42. Tony's sisters are older than him. _____
 43. Tony's mum is younger than his dad. _____
 44. Tony's mum doesn't work at weekends. _____
 45. Tony lived in Oxford last year. _____
 46. There aren't many young people in Tony's street. _____
 47. Tony goes to school by bus. _____
 48. Tony likes studying Spanish. _____
 49. Tony is going to visit Spain with his parents next month. _____
 50. Tony was in Spain a year ago. _____

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

6. cinema	7. dangerous	8. spell	9. race	10. shampoo
11. office building	12. have	13. celebrate	14. grow	15. practise
16. team	17. straight	18. meat	19. glasses	20. waterproofs
21. much	22. Are	23. highest	24. How	25. playing
31. went	32. did	33. spent	34. played	35. gave
36. slower	37. usually have	38. us	39. sit	40. go
41. False	42. True	43. True	44. False	45. False
46. False	47. False	48. True	49. False	50. False

1. She is revising.
2. No, it won't.
3. It was last week.
4. He's going to concentrate more.
5. He won an art competition.
26. She has
27. Is Paul writing
28. I don't play
29. does your brother go
30. I am not listening

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1.

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

What is Anna doing?

*(Anna đang làm gì?)***Thông tin:** Hi, Oliver. I'm revising.*(Tôi đang ôn bài.)*

Đáp án: She is revising.

(Cô ấy đang ôn bài.)

2.

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Will the exam be difficult for Anna?

*(Bài thi sẽ khó với Anna chứ?)***Thông tin:** The exam won't be difficult for you.

(Bài thi sẽ không làm khó cậu đâu.)

Đáp án: No, it won't.

(Không, bài thi sẽ không khó.)

3.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

When was Oliver's maths exam?

(Bài kiểm tra Toán của Oliver diễn ra lúc nào?)

Thông tin:

Oliver: I had an exam last week.

(Tuần trước tớ cũng vừa có một bài kiểm tra.)

Anna: Really? What subject was it?

(Thật á? Môn gì vậy?)

Oliver: It was maths.

(Toán.)

Đáp án: It was last week.

(Nó đã diễn ra vào tuần trước.)

4.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What is Oliver going to do in maths lessons next year?

(Oliver dự định sẽ làm gì với môn Toán vào năm tới?)

Thông tin: I'm going to concentrate more in maths lessons next year.

(Tớ sẽ tập trung hơn vào Toán năm tới.)

Đáp án: He's going to concentrate more.

(Anh ấy dự định tập trung nhiều hơn.)

5.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What did Oliver win six months ago?

(6 tháng trước Oliver đã thắng giải cuộc thi gì?)

Thông tin: You won an art competition six months ago!

(Cậu đã đạt giải trong cuộc thi vẽ 6 tháng trước!)

Đáp án: He won an art competition.

(Anh ấy đã thắng cuộc thi mỹ thuật.)

Bài nghe:

Oliver: You're busy, Anna. What are you doing?

Anna: Hi, Oliver. I'm revising. I've got a French exam next week.

Oliver: French? You're really good at French. It's your best subject. The exam won't be difficult for you.

Anna: But I want to do well. Look at this list of verbs. I need to learn all of them!

Oliver: I had an exam last week.

Anna: Really? What subject was it?

Oliver: It was maths.

Anna: Was it difficult?

Oliver: Yes, it was. I'm terrible at maths. It's my worst subject. I didn't do very well in the exam. I want to improve. I'm going to concentrate more in maths lessons next year.

Anna: That's a good idea. So what's your favourite subject?

Oliver: Mmm ... I think art is my favourite subject. I love drawing and painting.

Anna: Oh, that's right. You won an art competition six months ago!

Oliver: Yes, I did. I painted a picture of a butterfly.

Anna: I remember. I saw your picture in a magazine. It was brilliant!

Oliver: Thanks, Anna!

Tạm dịch bài nghe:

Oliver: Cậu trông bận rộn quá, Anna. Đang làm gì vậy?

Anna: Chào cậu, Oliver. Tớ đang ôn bài. Tuần tới tớ có một bài thi tiếng Pháp.

Oliver: Tiếng Pháp á? Cậu rất giỏi tiếng Pháp, là môn tủ của cậu. Bài kiểm tra sẽ không làm khó cậu đâu.

Anna: Nhưng tớ muốn làm thật tốt. Nhìn danh sách những động từ này. Tớ phải học thuộc hết chúng!

Oliver: Tuần trước tớ cũng vừa có một bài kiểm tra.

Anna: Thật á? Môn gì vậy?

Oliver: Toán.

Anna: Có khó không?

Oliver: Có. Tớ học Toán tệ lắm. Đó là môn yếu nhất của tớ. Tớ cũng không làm tốt trong bài kiểm tra. Tớ muốn cải thiện. Tớ sẽ tập trung hơn vào Toán năm tới.

Anna: Ý kiến hay. Vậy môn yêu thích của cậu là gì?

Oliver: Hmm. Tớ nghĩ mỹ thuật là môn yêu thích của tớ. Tớ thích vẽ và tô màu.

Anna: Ô, đúng rồi. Cậu đã đạt giải trong cuộc thi vẽ 6 tháng trước!

Oliver: Đúng vậy. Tớ đã vẽ một con bướm.

Anna: Tớ nhớ. Tớ đã xem bức tranh của cậu trên tạp chí. Rất tuyệt!

Oliver: Cảm ơn Anna!

6.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

cinema (n): rạp chiếu phim

I want to see a film. Let's go to the **cinema**.

(Tôi muốn xem phim. Hãy đi tới rạp chiếu phim.)

Đáp án cinema

7.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

dangerous (adj): nguy hiểm

Crocodiles and scorpions are **dangerous** animals.

(Cá sấu và bọ cạp là những loài động vật nguy hiểm.)

Đáp án dangerous

8.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

spell (v): đánh vần

I **spell** my name S-A-R-A-H.

(Tôi đánh vần tên như sau S-A-R-A-H.)

Đáp án spell

9.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

race (n): cuộc đua

Well done! You won the 100-metre **race**!

(Giỏi quá! Bạn đã thắng cuộc đua 100 m.)

Đáp án race

10.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

shampoo (n): dầu gội

I want to wash my hair. Where's the **shampoo**.

(Tôi muốn gội đầu. Dầu gội ở đâu nhỉ?)

Đáp án shampoo

11.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

office building (np): tòa nhà văn phòng

centre (n): trung tâm

station (n): nhà ga/ trạm

My dad works in a big **office building**.

(Bố tôi làm việc ở một tòa văn phòng lớn.)

Đáp án office building

12.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

do (v): làm

make (v): tạo ra

have (v): có => have a break: *nghỉ ngơi/ nghỉ giải lao*

We usually **have** a break at 11.00.

(Chúng tôi thường có giờ nghỉ lúc 11.00.)

Đáp án have

13.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

invite (v): mời

celebrate (v): tổ chức/ kỉ niệm

visit (v): tham quan/ ghé thăm

We're going to have a special meal to **celebrate** my birthday.

(Chúng tôi sẽ có một bữa ăn đặc biệt để chúc mừng sinh nhật của tôi.)

Đáp án celebrate

14.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

survive (v): sinh tồn

move (v): di chuyển

grow (v): phát triển

Some elephants can **grow** to 7,000 kilos.

(Một số con voi có thể lớn đến 7000kg.)

Đáp án grow

15.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

concentrate (v): tập trung

practice (v): thực hành

know (v): biết

I **practise** Spanish every day because I want to improve.

(Tôi luyện tập tiếng Tây Ban Nha mỗi ngày vì muốn được cải thiện hơn.)

Đáp án practise

16.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

team (n): đội/ nhóm

A group of eleven football players.

(Một nhóm 11 cầu thủ bóng đá.)

Đáp án team

17.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

straight (adj): thẳng

The opposite of ‘curly’.

(Trái nghĩa với “xoăn”.)

Đáp án straight

18.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

meat (n): thịt

Beef and chicken are examples of this type of food.

(Thịt bò và thịt gà là ví dụ của loại đồ ăn này.)

Đáp án meat

19.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

glasses (n): mắt kính

If your eyes aren't good, you need these.

(Nếu mắt bạn không tốt, bạn cần chúng.)

Đáp án glasses

20.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

waterproofs (n): đồ chống thấm

You wear these when it's very rainy.

(Bạn đeo/ mặc thứ này khi trời mưa.)

Đáp án waterproofs

21.

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

Dùng “much” với danh từ không đếm được “money”, trong câu phủ định.

We haven't got **much** money with us.

(Chúng ta không mang theo nhiều tiền.)

Đáp án much

22.

Kiến thức: Câu hỏi Yes/No question

Giải thích:

Cấu trúc Are there + Ns ...?: Có nhiều ... không?

Are there many parks in your city?

(Có nhiều công viên ở thành phố của bạn không?)

Đáp án Are

23.

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Cấu trúc: S + V + the + adj-est/ most adj – N + (in a group)

Everest is the **highest** mountain in the world.

(Everest là đỉnh núi cao nhất thế giới.)

Đáp án highest

24.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

Cấu trúc: How far: bao xa – hỏi về khoảng cách

How far can you swim?

(Bạn có thể bơi bao xa?)

Đáp án How

25.

Kiến thức: Động từ

Giải thích:

Cấu trúc: mind + V-ing: phiền làm gì

I don't mind **playing** football when it's rainy.

(Tôi không phiền chơi bóng đá khi trời mưa.)

Đáp án playing

26.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Dấu hiệu: "every day", câu khẳng định với động từ thường "have", chủ ngữ số ít "she".

She has lunch at 1.00 every day.

(Cô ấy ăn trưa lúc 1 giờ mỗi ngày.)

Đáp án She has

27.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu: "at the moment", chủ ngữ số ít "Paul", câu hỏi: Am/Is/Are + S + V-ing?

Is Paul writing an email at the moment?

(Paul đang viết thư điện tử à?)

Đáp án Is Paul writing

28.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Dấu hiệu: "every day", chủ ngữ "I", câu phủ định với động từ thường "play"

I don't play computer games every day.

(Tôi không chơi trò chơi trên máy tính mỗi ngày.)

Đáp án I don't play

29.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Dấu hiệu: "on Saturdays", câu hỏi có từ để hỏi, ĐT thường: WH + do/does + S + Vinf?

Where **does your brother go** on Saturdays?

(Anh trai bạn thường đi đâu vào thứ Bảy?)

Đáp án does your brother go

30.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu: "right now", chủ ngữ "I", câu phủ định: S + am/is/are + V-ing.

I am not listening to music right now.

(Tôi đang không nghe nhạc.)

Đáp án I am not listening

31.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

go – went: đi => go to the cinema: đi xem phim

We **went** to the cinema last Sunday.

(Chúng tôi đi xem phim vào chủ nhật tuần trước.)

Đáp án went

32.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

do – did: làm => do my homework: làm bài tập về nhà

I **did** my homework in the library yesterday.

(Tôi đã làm bài về nhà ở thư viện vào hôm qua.)

Đáp án did

33.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

spend – spent: trải qua

Cấu trúc: spend + thời gian/ tiền (on) V-ing: dành thời gian/ tiền vào việc gì

We **spent** two weeks at a campsite last year.

(Chúng tôi dành 2 tuần ở khu cắm trại năm ngoái.)

Đáp án spent

34.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

play – played: chơi

I first **played** tennis when I was six years old.

(Lần đầu tiên tôi chơi quần vợt là khi 6 tuổi.)

Đáp án played

35.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

give – gave: đưa/ cho

My aunt **gave** me some money last week.

(Điền cho tôi ít tiền vào tuần trước.)

Đáp án gave

36.

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Câu có dạng so sánh hơn vì đưa ra 2 đối tượng để so sánh => so sánh hơn

Sửa: slowest => slower

The bus is **slower** than the train.

(Xe buýt đi chậm hơn tàu hỏa.)

Đáp án slower

37.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Trong câu so sánh hơn với động từ thường, trạng từ chỉ tần suất đứng sau chủ ngữ, trước động từ.

Sửa: have have usually => usually have

I **usually have** lunch at 12.30.

(Tôi thường ăn trưa lúc 12:30.)

Đáp án usually have

38.

Kiến thức: Đại từ

Giải thích:

Vị trí cuối câu, sau động từ cần một đại từ làm tân ngữ.

Sửa: we => us

Do you want to play football with all of **us**?

(Bạn có muốn chơi bóng đá với chúng tôi không?)

Đáp án us

39.

Kiến thức: Mệnh lệnh thức

Giải thích:

Cấu trúc: V!/ Don't V!

Sửa: sitting => sit

Don't **sit** on the sofa all day!

(Đừng ngồi trên ghế sofa cả ngày!)

Đáp án sit

40.

Kiến thức: Câu hỏi Yes/No questions

Giải thích:

Cấu trúc thì TLĐ: Will + S + Vinf?

Sửa: goes => go

Will your brother **go** to university in the future?

(*Tương lai anh trai bạn sẽ đi học đại học chứ?*)

Đáp án go

41.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tony has got three sisters.

(*Tony có 3 người chị gái.*)

Thông tin: There are five people in my family: me, my parents and my two sisters.

(*Có năm người trong gia đình tôi: tôi, bố mẹ và hai chị gái.*)

Đáp án False

42.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tony's sisters are older than him.

(*Chị gái nhiều tuổi hơn Tony.*)

Thông tin: I'm the youngest person in the family.

(*Tôi là người trẻ nhất trong gia đình.*)

Đáp án True.

43.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tony's mum is younger than his dad.

(*Mẹ Tony trẻ hơn bố.*)

Thông tin: She's younger than my dad.

(*Mẹ trẻ hơn bố tôi.*)

Đáp án True

44.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tony's mum doesn't work at weekends.

(*Mẹ Tony không làm việc vào cuối tuần.*)

Thông tin: but Mum works on Saturday mornings.

(nhưng mẹ làm việc vào sáng thứ Bảy.)

Đáp án False

45.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tony lived in Oxford last year.

(Tony từng sống ở Oxford vào năm ngoái.)

Thông tin: We moved here three years ago. Before that, we lived in Oxford.

(Chúng tôi đã chuyển đến đây ba năm trước. Trước đó, chúng tôi sống ở Oxford.)

Đáp án False

46.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

There aren't many young people in Tony's street.

(Không có nhiều người trẻ trên đường nơi Tony sống.)

Thông tin: I like living here because there are lots of young people in my street.

(Tôi thích sống ở đây vì có rất nhiều người trẻ trên đường phố của tôi.)

Đáp án False

47.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tony goes to school by bus.

(Tony đi học bằng xe buýt.)

Thông tin: It's only five minutes on foot from our flat to my school, so I don't need to get a bus in the morning.

(Chỉ mất năm phút đi bộ từ căn hộ của chúng tôi đến trường, vì vậy tôi không cần phải bắt xe buýt vào buổi sáng.)

Đáp án False

48.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tony likes studying Spanish.

(Tony thích học tiếng Tây Ban Nha.)

Thông tin: I enjoy learning languages and my favourite subject is Spanish.

(Tôi thích học ngôn ngữ và môn học yêu thích của tôi là tiếng Tây Ban Nha.)

Đáp án True

49.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tony is going to visit Spain with his parents next month.

(Tony sẽ thăm Tây Ban Nha cùng bố mẹ vào tháng sau.)

Thông tin: I'm going to visit Spain next month with a group of students from my school.

(Tôi sẽ đến thăm Tây Ban Nha vào tháng tới với một nhóm học sinh trong trường.)

Đáp án False

50.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tony was in Spain a year ago.

(Tony đã từng đến Tây Ban Nha vào năm ngoái.)

Thông tin: It'll be my first visit to Spain.

(Đây sẽ là chuyến thăm đầu tiên của tôi đến Tây Ban Nha.)

Đáp án False

Dịch bài đọc:

Tôi tên là Tony. Có năm người trong gia đình tôi: tôi, bố mẹ và hai chị gái. Tôi mười hai tuổi và là người trẻ nhất trong gia đình. Bố của tôi là giáo viên. Mẹ tôi làm việc trong một thư viện. Mẹ trẻ hơn bố tôi. Bố tôi rảnh vào cuối tuần, nhưng mẹ làm việc vào sáng thứ Bảy.

Chúng tôi sống trong một căn hộ ở Harlow, một thị trấn lớn cách London năm mươi km. Chúng tôi đã chuyển đến đây ba năm trước. Trước đó, chúng tôi sống ở Oxford. Tôi thích sống ở đây vì có rất nhiều người trẻ trên đường phố của tôi.

Chỉ mất năm phút đi bộ từ căn hộ của chúng tôi đến trường, vì vậy tôi không cần phải bắt xe buýt vào buổi sáng. Tôi thích học ngôn ngữ và môn học yêu thích của tôi là tiếng Tây Ban Nha. Tôi sẽ đến thăm Tây Ban Nha vào tháng tới với một nhóm học sinh trong trường. Đây sẽ là chuyến thăm đầu tiên của tôi đến Tây Ban Nha. Tôi rất háo hức!